QUÉT MÃ QR

LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI

Hotline: 0968.039.939

Trụ sở chính HỒ CHÍ MINH
Số 14 đường 15, Khu phố 4, P. Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Chi nhánh HÀ NỘI
Bãi hàng ga Yên Viên Nam, TT. Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội

Chi nhánh ĐÀ NẴNG
Đường Số 8, Khu công nghiệp Hòa Cầm, P. Hoà Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng

Chi nhánh VĨNH LONG
Tổ 2, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long

Chi nhánh QUẢNG NINH
Khu công nghiệp Cái Lân, P. Giếng Đáy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Chi nhánh VŨNG TÀU
Tổ 8 Khu phố Tân Lộc, P. Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Chi nhánh HẢI PHÒNG
Lô CN2.9 – KCN MP Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Chi nhánh PHÚ QUỐC
Cảng Vịnh Đầm, Tổ 11, Ấp Suối Lớn, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TÂN THANH CONTAINER
LUÔN DẪN ĐẦU VỀ CHẤT LƯỢNG

Vietnam Value
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

CATALOGUE SƠ MI RƠ MOOC 2023

ĐA DẠNG - BỀN BỈ - AN TOÀN - HIỂU QUẢ

Hotline: 0968 039 939

www.tanthanhcontainer.com info@tanthanhcontainer.com

HIỂU VỀ TÂN THANH

Chúng tôi gửi lời cảm ơn chân thành tới các khách hàng trong nước đã ưu tiên dùng hàng Việt Nam.
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Cơ Khí Tân Thanh được thành lập năm 1994. Từ một cơ sở cơ khí, sửa chữa và mua bán container nhỏ ban đầu, công ty Tân Thanh đã không ngừng đổi mới, phát triển mạnh mẽ trở thành doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực container và sơmi rơmoóc. Công ty xây dựng được mạng lưới phân phối trên toàn quốc với hơn 600 nhân viên, cùng với thương hiệu "Tân Thanh Container", được nhiều khách hàng trong và ngoài nước biết đến và tin cậy.
Với triết lý kinh doanh 'LUÔN DẪN ĐẦU VỀ CHẤT LƯỢNG', chúng tôi không ngừng cải tiến hệ thống sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước. Chúng tôi vô cùng tự hào là doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên xuất khẩu sơmi rơmooc đi Nhật Bản, Phần Lan, Ả Rập, Miến Điện, v.v. Chính sự tin yêu và ủng hộ của quý khách hàng là động lực cho chúng tôi không ngừng đổi mới và vươn tầm quốc tế.

NĂNG LỰC SẢN XUẤT & QUY MÔ NHÀ MÁY

Chất Lượng Quốc Tế

Tất cả sơmi rơmoóc của Tân Thanh trước khi xuất xưởng đều phải vượt qua các công đoạn kiểm tra nghiêm ngặt về kích thước, động lực học, tải trọng, phanh, điện, vận hành, v.v. bằng phương pháp Quốc Tế IICL và máy móc nhập ngoại như máy cân chỉnh trục Hunter (Mỹ).

Dịch Vụ Sau Bán Hàng Tốt Nhất

Dòng sản phẩm sơmi rơmoóc do công ty Tân Thanh sản xuất được bảo hành 3 năm với phụ tùng chính hãng. Bảo trì định kỳ 4 lần/ năm tại những trạm dịch vụ sửa chữa chuyên nghiệp và lành nghề nhất Việt Nam.

Mẫu Mã Đa Dạng

Liên tục nghiên cứu thiết kế và sản xuất các loại sơmi rơmoóc tốt nhất theo yêu cầu của thị trường, tối ưu về tải trọng, phù hợp với các quy định mới nhất trong nước và quốc tế. Sản phẩm đa dạng về chủng loại: xương, cổ cò, ben, bửng, terminal, bồn, v.v. Đặc biệt có thiết kế riêng, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng về vận tải.

Kỹ Thuật Tiên Tiến

Sơmi rơmooc Tân Thanh có độ bền cao do sử dụng thép cường lực chuyên dụng, công nhân cơ khí kỹ thuật cao và máy móc cơ khí tiên tiến như máy cắt CNC, laser, fiber laser, và hàn robot tự động, đảm bảo kết cấu vô cùng chuẩn xác và chắc chắn.

Phun Bi Và Sơn

Khung sơmi rơmooc được phun bi theo tiêu chuẩn SA 2.5, sơn nước hoặc sơn bột tĩnh điện, và hấp sấy ở nhiệt độ cao. Lớp sơn đẹp và bền giúp đội xe doanh nghiệp nhìn chuyên nghiệp hơn và bảo vệ lâu hơn kết cấu thép quan trọng bên dưới.

Khả Năng Sản Xuất

Với tổng đầu tư vào nhà máy và máy móc, thiết bị sản xuất sơmi rơmoóc hơn 400 tỷ đồng, chúng tôi có khả năng cung cấp từ 2000-3000 sơmi rơmoóc mỗi năm.

Sản phẩm được thiết kế & sản xuất tại công ty Tân Thanh

NHÀ CUNG CẤP VÀ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC

HAMMAR
YORK SIMPLY MILES AHEAD
Fuwa®
TREX NIPPON TREX CO., LTD.
APL
HJ® HJBRIDGE
CASUMINA BAN DUONG TIN CAY
INTERNATIONAL®
SEALCO®
SDN DONASA
thyssenkrupp
AkzoNobel

Nâng Tầm Giá Trị

WABCO
JOST
HYVA®
TOAN THANG STEEL THÉP TOÀN THẮNG niềm tin của mọi công trình
PHILIPS
B lines DỊCH VỤ TẬN TÂM, XỨNG TẦM CHẤT LƯỢNG
CMIT Cai Mep International Terminal
GEMADEPT GEMADEPT CORPORATION
CICT
SSIT®
SPPSA International Port

20 FEET, 01 TRỤC, GIÀN TREO 07 LÁ NHÍP — K21-XA-01

Kích thước bao 6250x2500x4000 mm

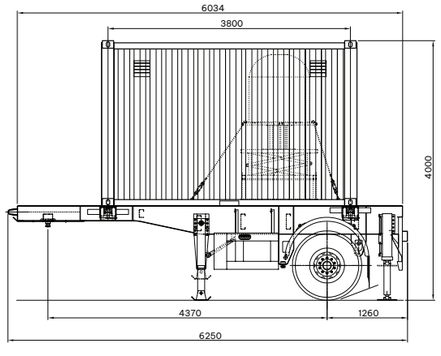

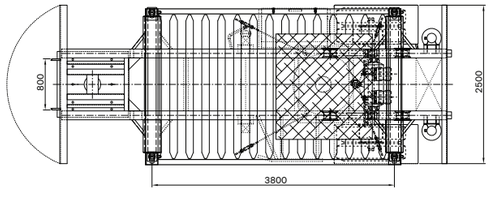

- **Khối lượng bản thân:** 5450 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 0 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa, QUINGDAO
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0039/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 11/09/2020

30 FEET, 02 TRỤC, 04 GÙ — L32-XA-01

Kích thước bao 8320x2480x1500 mm

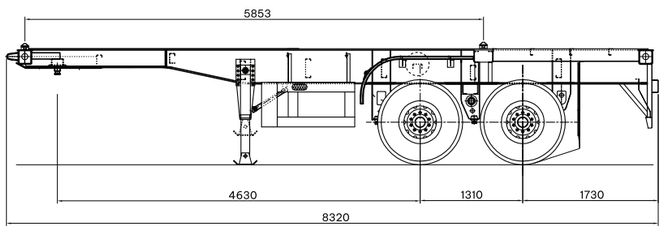

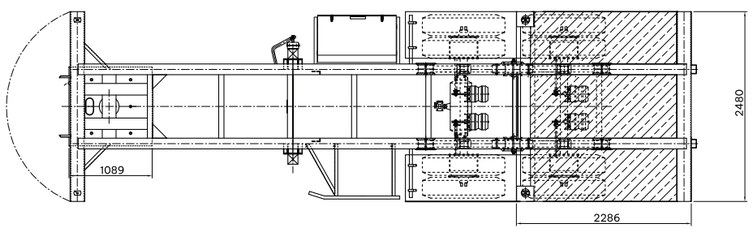

- **Khối lượng bản thân:** 3850 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 30500 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0027/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 24/07/2020

30 FEET, 03 TRỤC, 04 GÙ — H33-XB-01

Kích thước bao 8610x2500x1510 mm

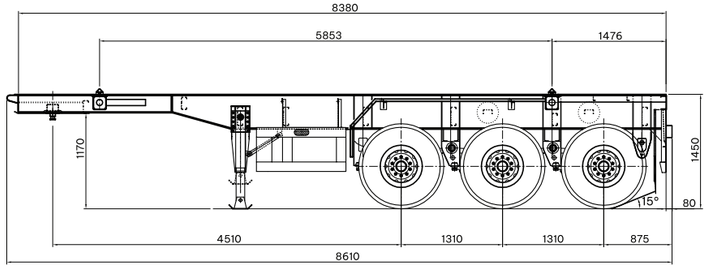

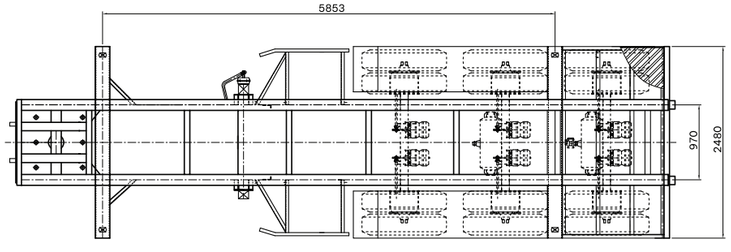

- **Khối lượng bản thân:** 5200 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31400 Kg
- **Loại dầm:** Đúc dày
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0017/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 17/03/2017

30 FEET, 03 TRỤC (RÚT TRỤC 02), 04 GÙ — H33-XC-01

Kích thước bao 8660x2480x1500 mm

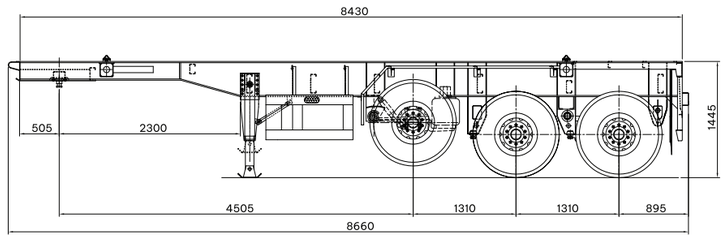

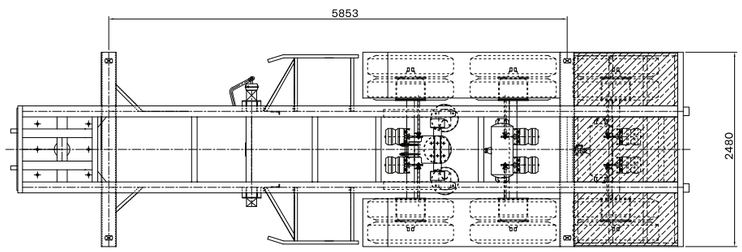

- **Khối lượng bản thân:** 4900 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31700 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Tân Thanh (Trục 2), Huajing (Trục 3+4)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0053/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 09/08/2017

30 FEET, 03 TRỤC (RÚT TRỤC CUỐI), 08 GÙ — G33-XA-01

Kích thước bao 10620x2500x1550 mm

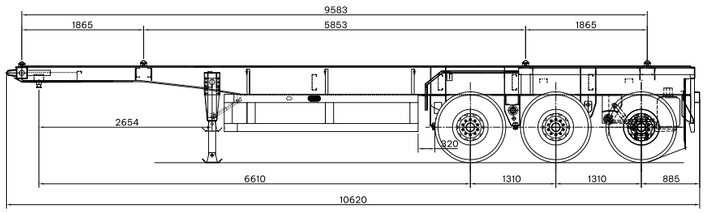

- **Khối lượng bản thân:** 5700 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 33300 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa (trục 2+3), Tân Thanh(trục 4)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0110/VAQ09-02/16-01
- **Ngày cấp:** 08/02/2018

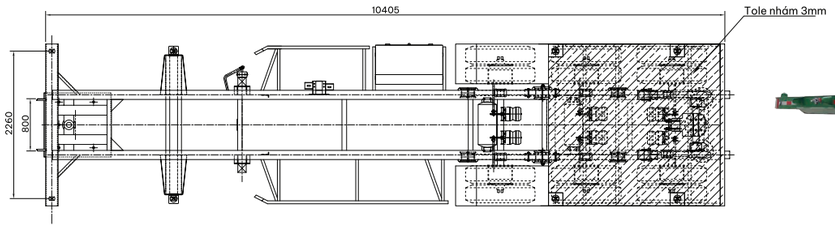

40 FEET, 03 TRỤC (RÚT TRỤC 04), 08 GÙ — G43-XC-01

Kích thước bao 1238 x2500x1520 mm

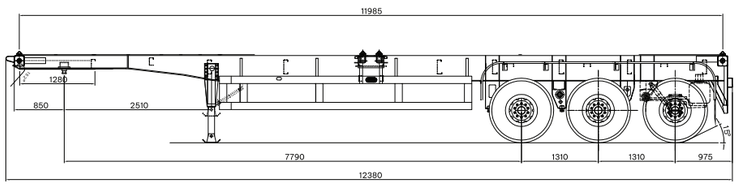

- **Khối lượng bản thân:** 5600 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 33400 Kg
- **Loại dầm:** Đúc dày
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing (trục 2+3), Tân Thanh (rút trục 4)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, hàn
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0062/VAQ09-02/16-01
- **Ngày cấp:** 23/02/2018

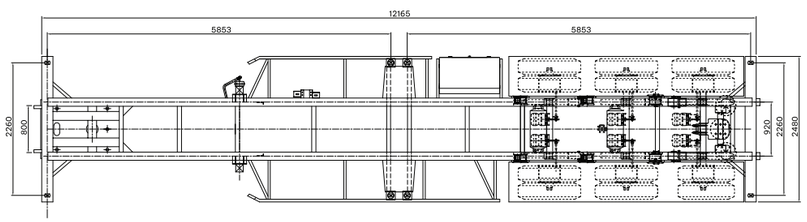

48 FEET, 03 TRỤC, 12 GÙ — J83-XA-01

Kích thước bao 14825x2480x1500 mm

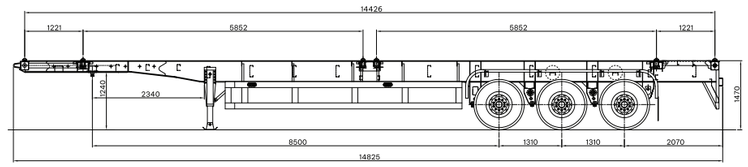

- **Khối lượng bản thân:** 6400 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31805 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0070/VAQ09-02/18-00
- **Ngày cấp:** 26/09/2018

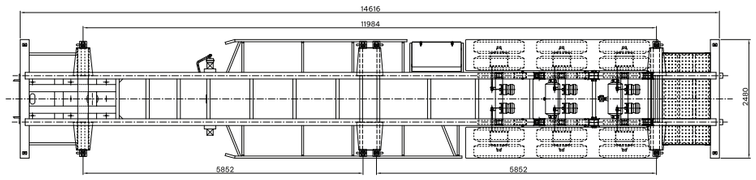

20 FEET, 02 TRỤC, 04 GÙ — H22-XA-01

Kích thước bao 7360x2480x1500 mm

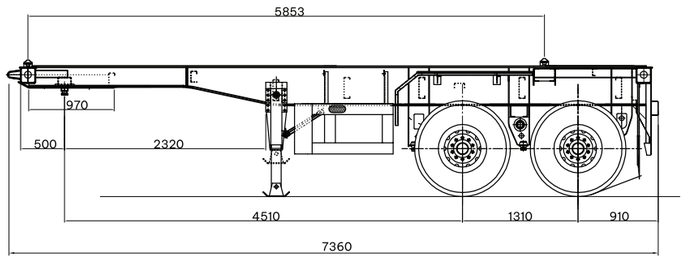

- **Khối lượng bản thân:** 3800 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 30045 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0011/VAQ09-02/17-02
- **Ngày cấp:** 24/06/2019

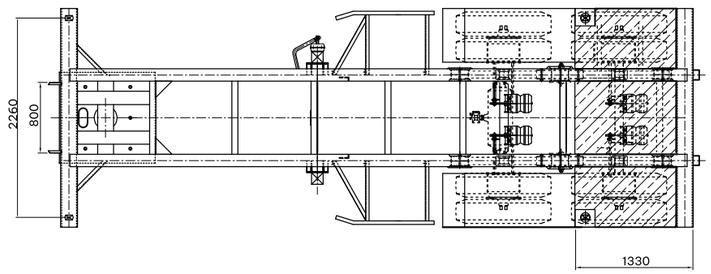

30 FEET, 03 TRỤC, 04 GÙ — L33-XB-01

Kích thước bao 8710x2490x1520 mm

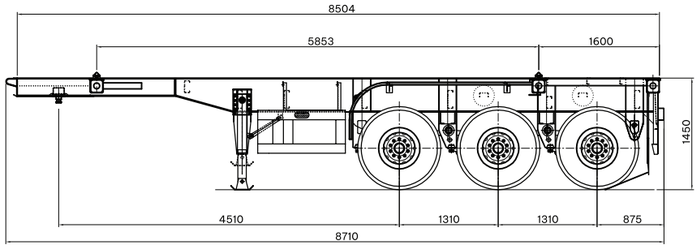

- **Khối lượng bản thân:** 4764 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 28205 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0034/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 01/09/2020

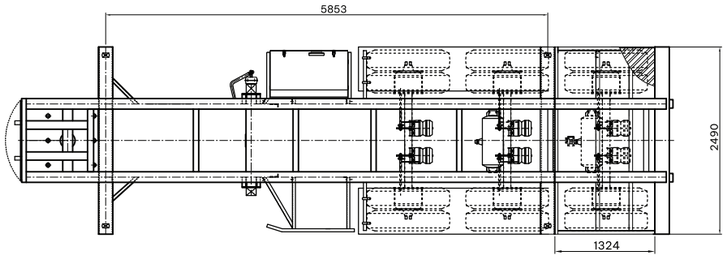

40 FEET, 02 TRỤC, 08 GÙ (GÙ XỎ) — H42-XA-01

Kích thước bao 12385x2490x1530 mm

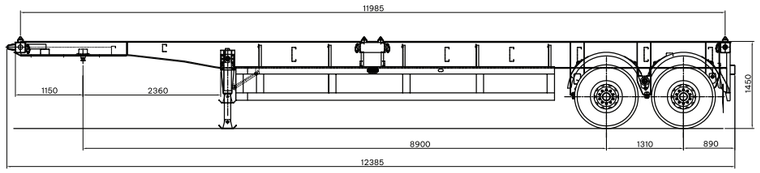

- **Khối lượng bản thân:** 4600 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 28205 Kg
- **Loại dầm:** Đúc dày
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0073/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 17/11/2017

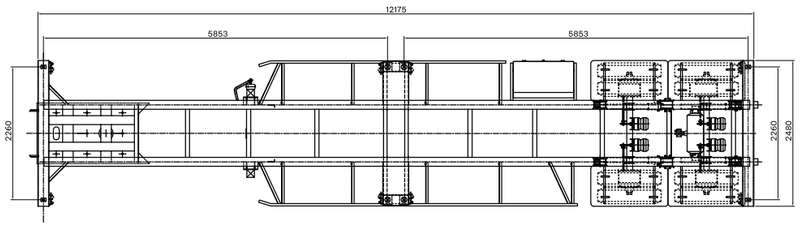

40 FEET, 02 TRỤC, 08 GÙ — G42-XE-01

Kích thước bao 12380x2500x1540 mm

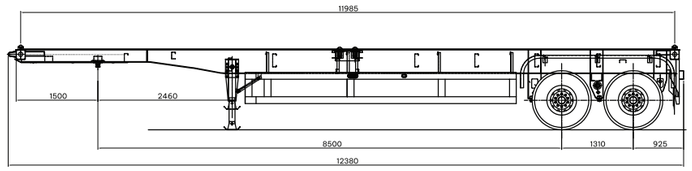

- **Khối lượng bản thân:** 4750 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 33110 Kg
- **Loại dầm:** Đúc mỏng
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-V20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0097/VAQ09-02/16-01
- **Ngày cấp:** 02/07/2018

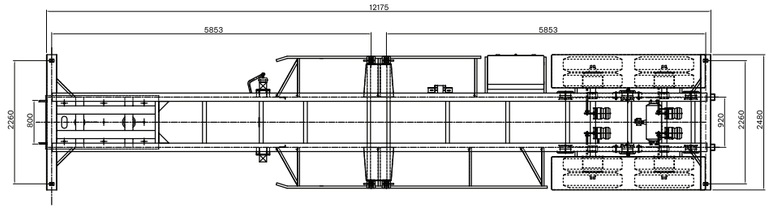

40 FEET, 03 TRỤC, 12 GÙ — H43-XC-01-3

Kích thước bao 12385x2485x1550 mm

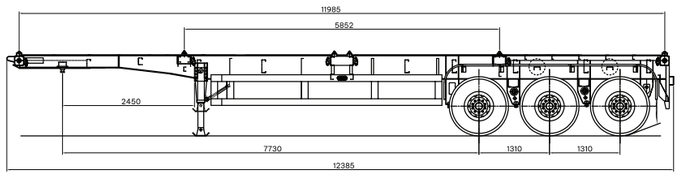

- **Khối lượng bản thân:** 5900 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 33110 Kg
- **Loại dầm:** Đúc mỏng
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0042/VAQ09-02/17-03
- **Ngày cấp:** 01/04/2019

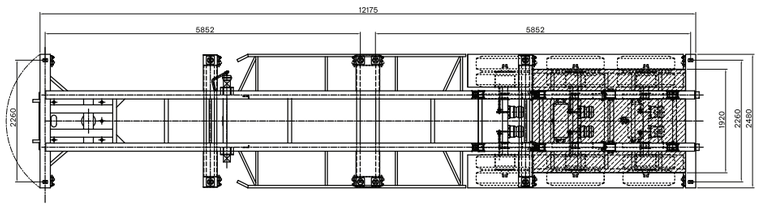

40 FEET, 03 TRỤC, 08 GÙ, GIÀN TREO 07 LÁ NHÍP — L43-XA-01

Kích thước bao 12380x2500x1525 mm

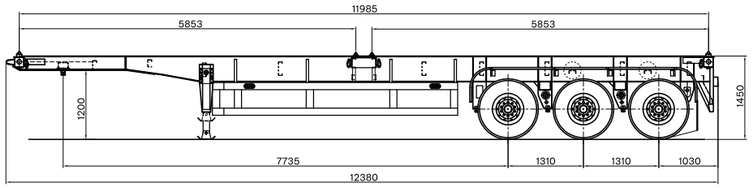

- **Khối lượng bản thân:** 5,600 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 33485 Kg
- **Loại dầm:** Đúc mỏng
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0010/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 20/04/2020

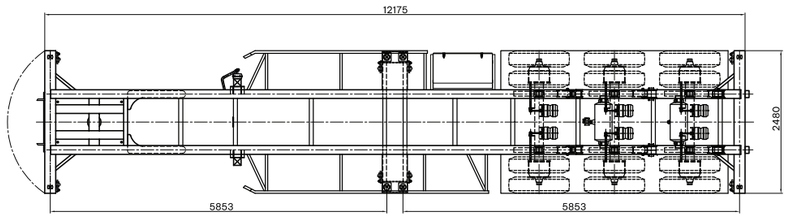

45 FEET, 03 TRỤC, 12 GÙ — K53-XA-01

Kích thước bao 13910x2480x1515 mm

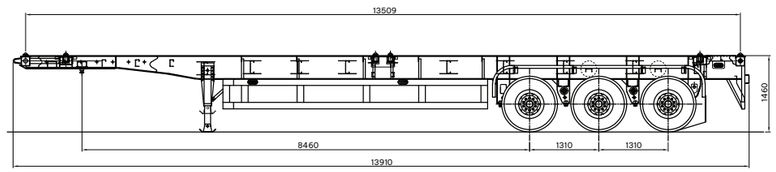

- **Khối lượng bản thân:** 33185 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 70000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0016/VAQ09-02/19-00
- **Ngày cấp:** 02/05/2019

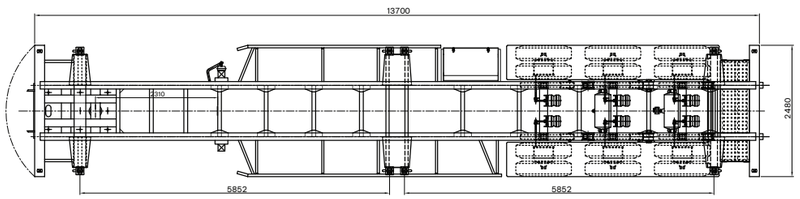

50 FEET, 03 TRỤC (01 TRỤC TỰ LỰA), 14 GÙ — K53-XS-01-1

Kích thước bao 15560x2500x1500 mm

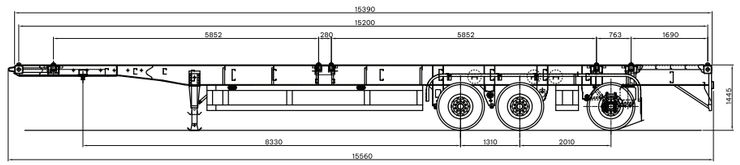

- **Khối lượng bản thân:** 31450; 30470 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 28510 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0003/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 29/04/2022

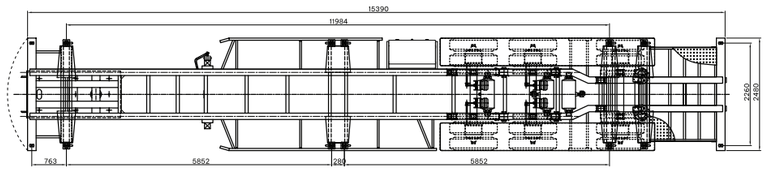

40 FEET, 03 TRỤC, 04 GÙ — F43-CC-01-5

Kích thước bao 12550x2480x1705 mm

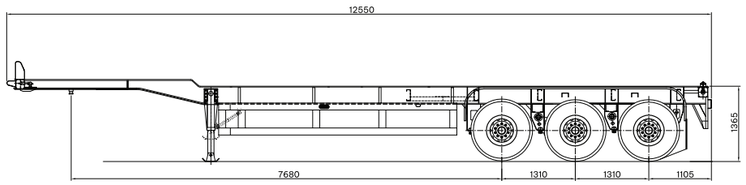

- **Khối lượng bản thân:** 5800 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 33000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0054/VAQ09-02/15-04
- **Ngày cấp:** 17/01/2020

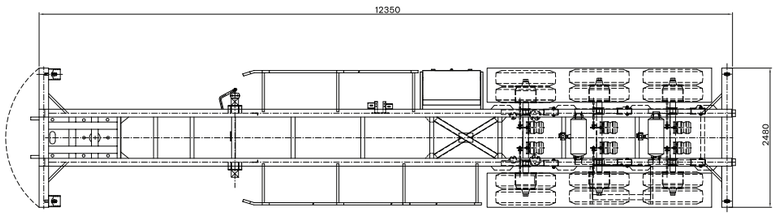

45 FEET, 03 TRỤC, 04 GÙ — H53-CC-01-1

Kích thước bao 14060x2480x1640 mm

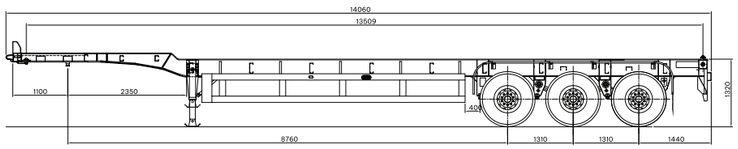

- **Khối lượng bản thân:** 5580 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 33420 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0077/VAQ09-02/17-01
- **Ngày cấp:** 30/05/2018

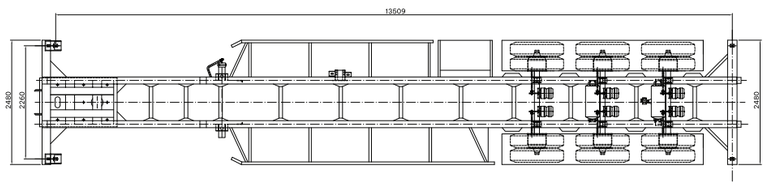

48 FEET, 03 TRỤC, 04 GÙ — K83-CC-01

Kích thước bao 15000x2490x1610 mm

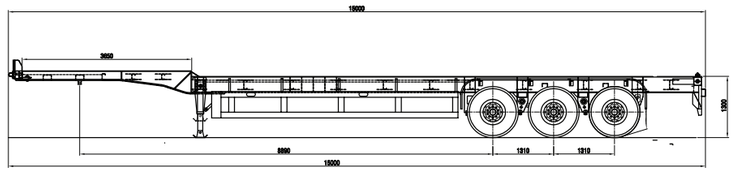

- **Khối lượng bản thân:** 5920 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 33000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0031/VAQ09-02/19-00
- **Ngày cấp:** 24/06/20219

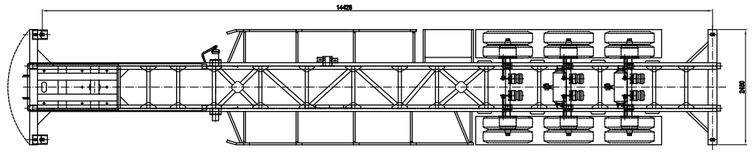

50 FEET, 03 TRỤC (RÚT TRỤC SAU), 06 GÙ — N503-CC-01

Kích thước bao 15735x2485x1625 mm

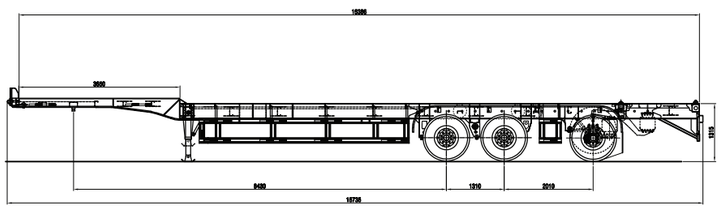

- **Khối lượng bản thân:** 6700 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 32385/30230 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0020/VAQ09-02/22-01
- **Ngày cấp:** 07/05/2022

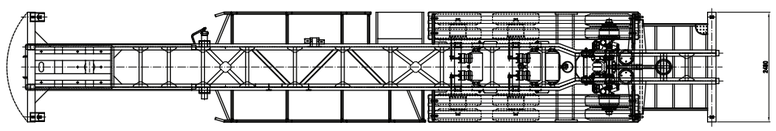

45 FEET, 02 TRỤC, 12 GÙ, 09 LÁ NHÍP — JXC2T-A

Kích thước bao 13840x2480x1505 mm

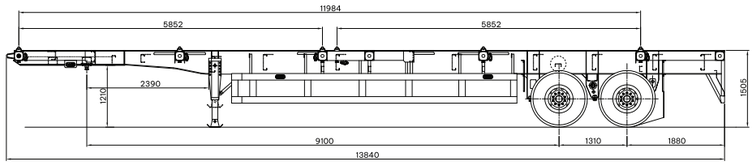

- **Khối lượng bản thân:** 6470 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 27800 Kg
- **Loại dầm:** Đúc dày
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0089/VAQ09-02/18-00
- **Ngày cấp:** 27/12/2018

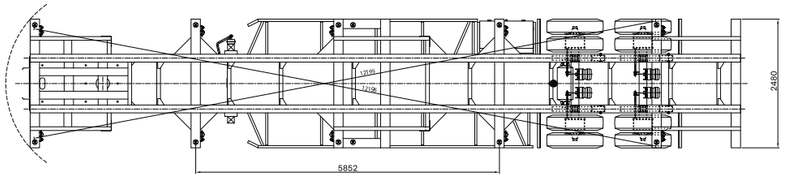

45 FEET, 02 TRỤC, 09 LÁ NHÍP — K52-TE-02

Kích thước bao 14510 (14140)x2800x1750 mm

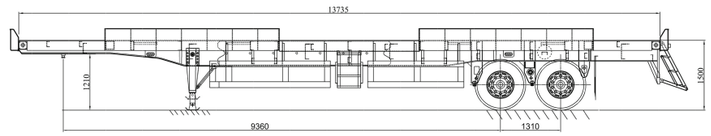

- **Khối lượng bản thân:** 8000 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 60000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20

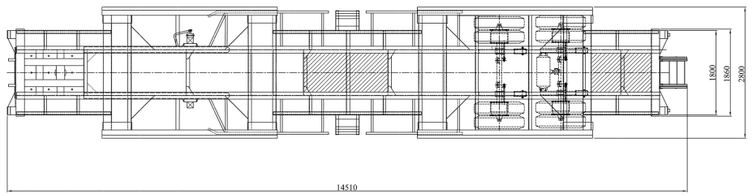

45 FEET, 02 TRỤC, 09 LÁ NHÍP — K52-TE-01-1N

Kích thước bao 14190x2800x1800 mm

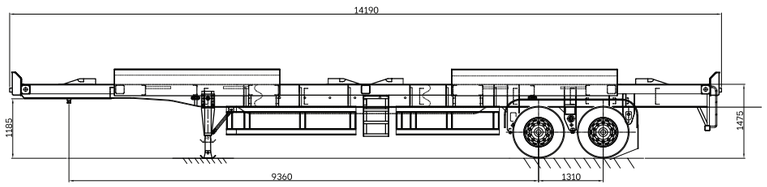

- **Khối lượng bản thân:** 9300 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 65000 Kg
- **Loại dầm:** Đúc dày
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R20
- **Mâm:** 8.5-20

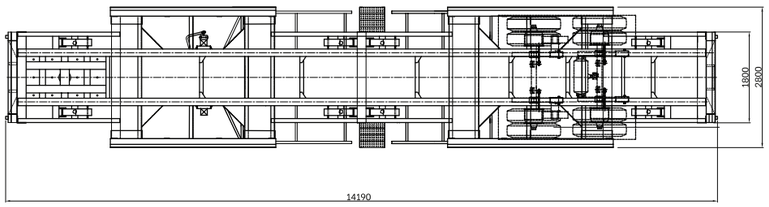

45 FEET, 02 TRỤC, 09 LÁ NHÍP — N52-TE-01

Kích thước bao 14140x2800x1700 mm

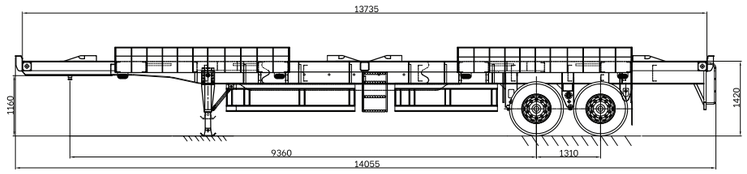

- **Khối lượng bản thân:** 7500 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 70000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20

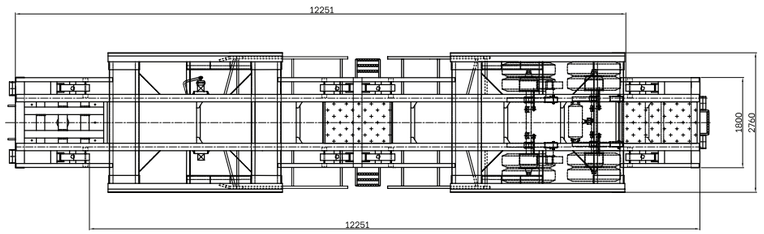

20 FEET, 02 TRỤC, 04 GÙ — G22-SA-01

Kích thước bao 7310x2500x1525 mm

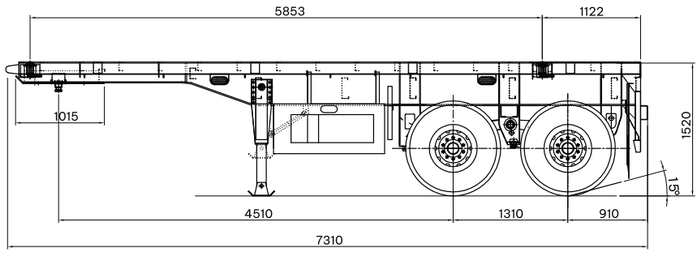

- **Khối lượng bản thân:** 4500 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 28510 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-V20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0083/VAQ09-02/16-01
- **Ngày cấp:** 23/02/2018

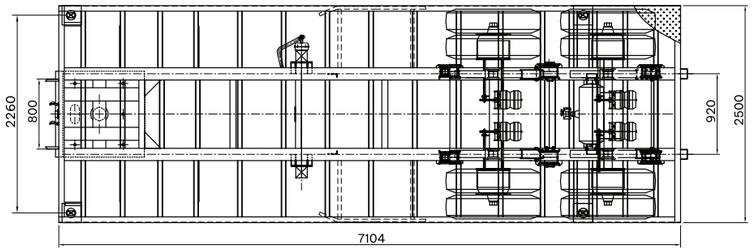

40 FEET, 03 TRỤC (RÚT TRỤC CUỐI), 08 GÙ — G43-SD-01

Kích thước bao 12380x2500x1570 mm

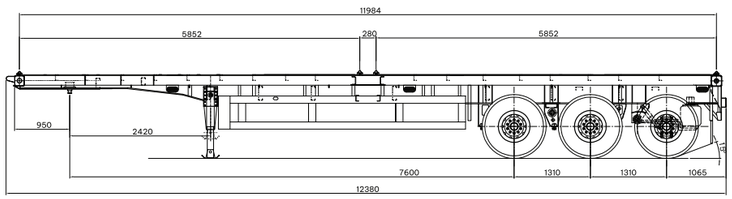

- **Khối lượng bản thân:** 7200 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31800 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing (Trục 2+3), Tân Thanh (rút trục 4)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0095/VAQ09-02/16-01
- **Ngày cấp:** 09/02/2018

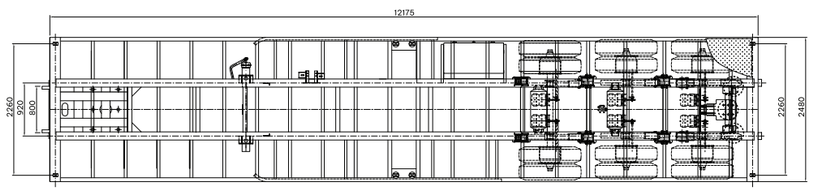

SƠ MI RƠ MOOC SÀN

45 FEET, 03 TRỤC, 12 GÙ — F53-SA-01

Kích thước bao 13930x2500x1570 mm

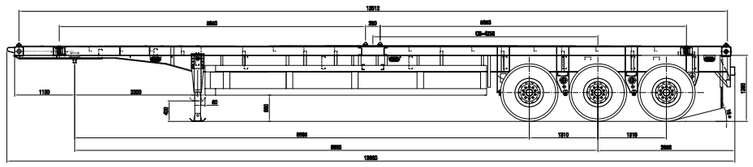

- **Khối lượng bản thân:** 8000 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31015 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, hàn
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-V20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0058/VAQ09-02/15-01
- **Ngày cấp:** 21/11/2017

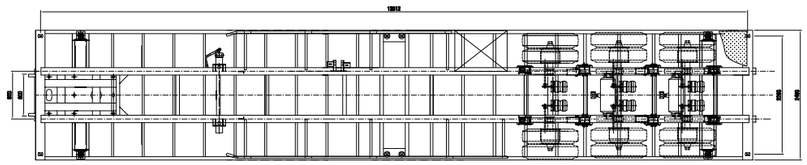

40 FEET, 03 TRỤC, 08 GÙ — F43-SA-01

Kích thước bao 12380x2500x1570 mm

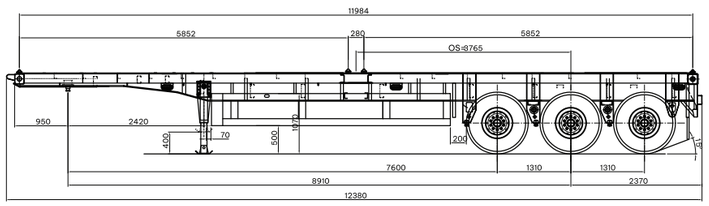

- **Khối lượng bản thân:** 7500 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31515 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-V20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0060/VAQ09-02/15-01
- **Ngày cấp:** 23/02/2018

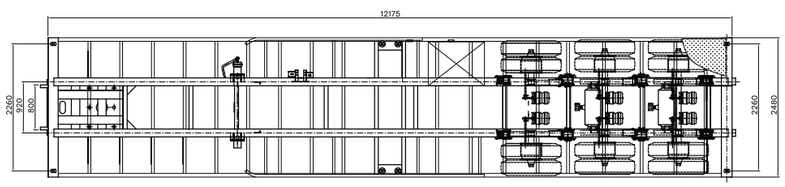

SƠ MI RƠ MOOC SÀN

40 FEET, 03 TRỤC, 12 GÙ — H43-SA-01

Kích thước bao 12370x2480x1515 mm

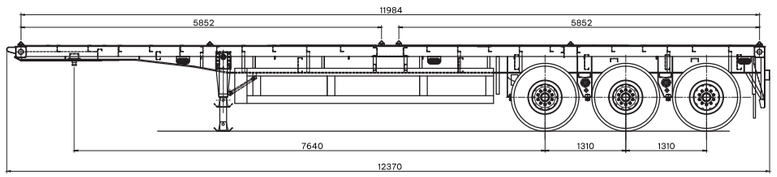

- **Khối lượng bản thân:** 6500 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 32510 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0074/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 23/02/2018

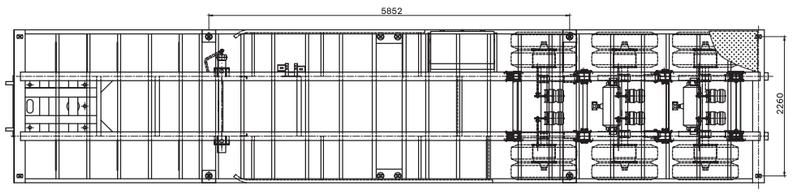

40 FEET, 03 TRỤC, 12 GÙ — F43-SA-02

Kích thước bao 12370x2500x1500 mm

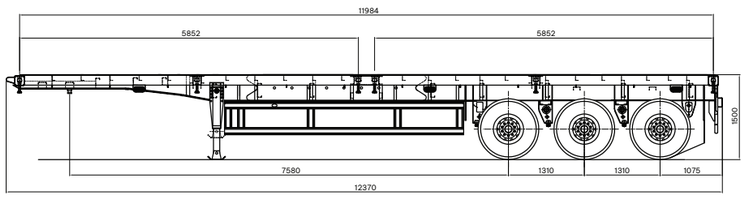

- **Khối lượng bản thân:** 7480 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31605 Kg
- **Loại dầm:** Đúc dày
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0001/VAQ09-02/22-00
- **Ngày cấp:** 01/12/2022

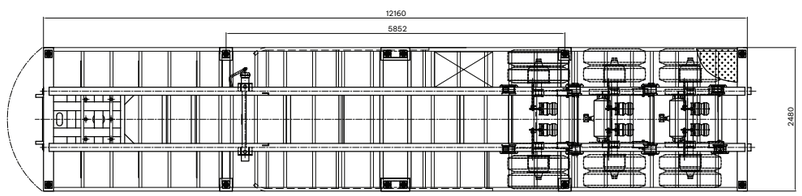

SƠ MI RƠ BỬNG LỬNG

30 FEET, 03 TRỤC, 04 GÙ — J33-BC-01

Kích thước bao 10870x2500x2970 mm

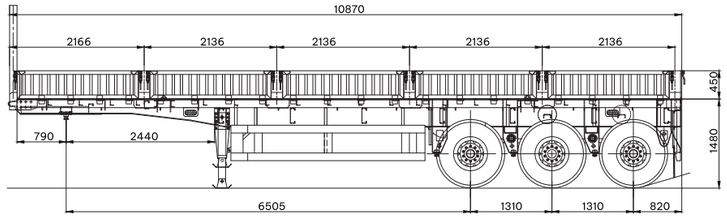

- **Khối lượng bản thân:** 7030 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31920 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0011/VAQ09-02/18-00
- **Ngày cấp:** 03/05/2018

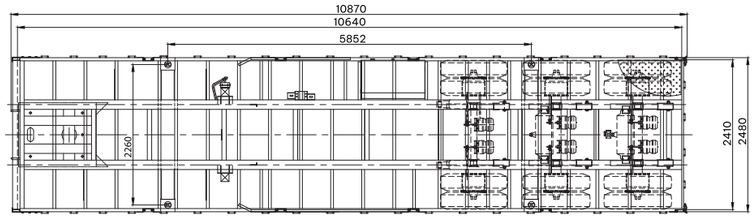

40 FEET, 03 GÙ, 08 GÙ. — J43-BA-01

Kích thước bao 12400x2500x2945 mm

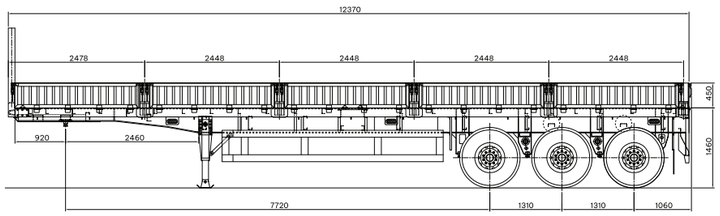

- **Khối lượng bản thân:** 7150 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31860 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0035/VAQ09-02/18-00
- **Ngày cấp:** 03/05/2018

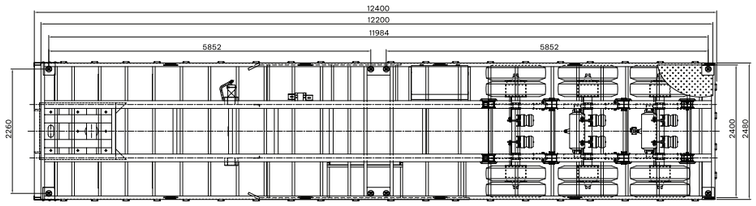

KÉO DÀI 7 MÉT, 45 FEET, 03 TRỤC — J53-SR-01-1

Kích thước bao 14770x2500x2515 mm

- **Khối lượng bản thân:** 10400 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 35000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0078/VAQ09-02/18-01
- **Ngày cấp:** 17/05/2019

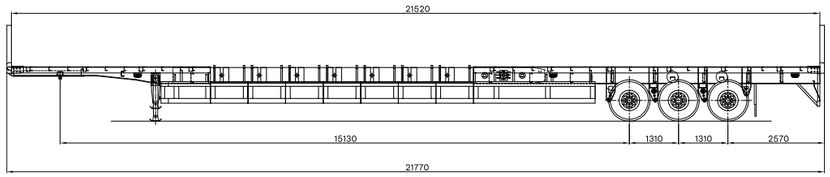

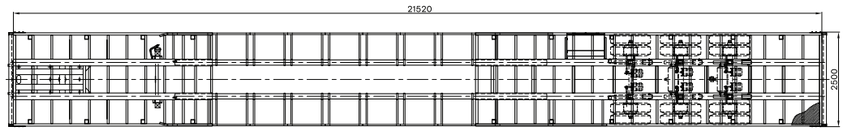

KÉO DÀI 12 MÉT, 60 FEET, 06 TRỤC — K66-SR-01

Kích thước bao 20240x2500x2550 mm

- **Khối lượng bản thân:** 19950 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 57000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa (trục 3+4+5+6),Tân Thanh (rút trục 2+7)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0021/VAQ09-02/19-00
- **Ngày cấp:** 17/05/2019

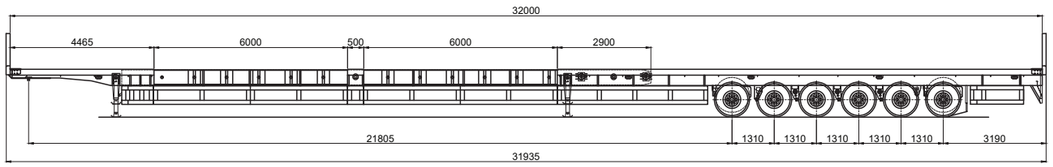

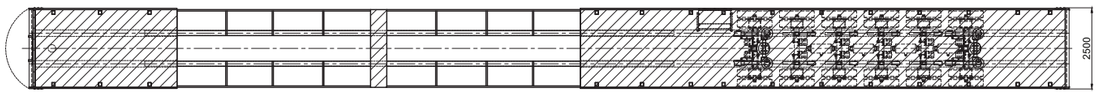

60 FEET, 05 TRỤC, HỆ TREO TRỤC 2, TRỤC 6 KHÍ NÉN RÚT TRỤC — K65-SR-01

Kích thước bao 20230x3200x1490 mm
32230x3200x1490 mm

- **Khối lượng bản thân:** 20400 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 57000 Kg; 56300 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Tân Thanh (rút trục 2+6), Fuwa (Trục 3+4+5)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0007/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 24/04/2020

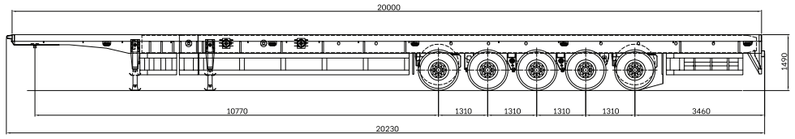

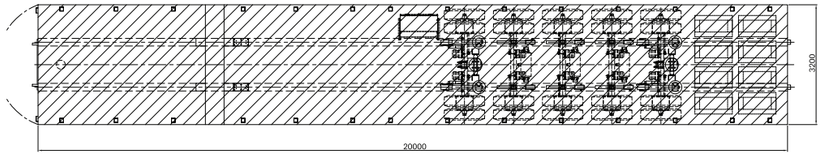

KÉO DÀI 32M, 60 FEET, 05 TRỤC — K65-LR-01

Kích thước bao 20110x3300x1630 mm
32110x3300x1630 mm

- **Khối lượng bản thân:** 23500 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 55900 Kg; 62670 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** SMB
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Fuwa Tân Thanh
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 285/70R19.5
- **Mâm:** 8.25-19.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0011/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 24/04/2020

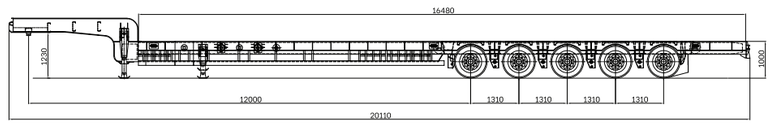

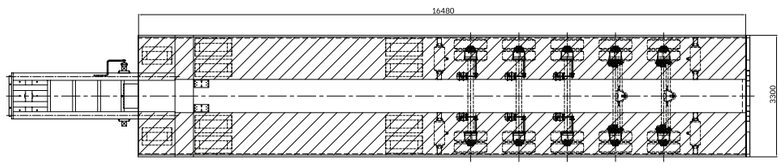

SƠ MI RƠ MOOC TẢI (CHỞ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG)

60 FEET, 06 TRỤC — L66-LD-01

Kích thước bao 17605x3400x1610 mm

- **Khối lượng bản thân:** 14800 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 76000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** SMB
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 235/75R17.5
- **Mâm:** 6.75-17.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0028/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 17/05/2022

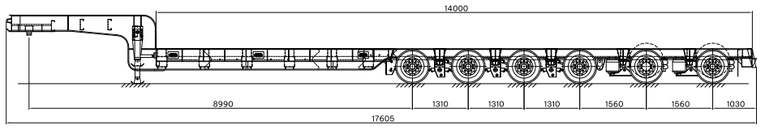

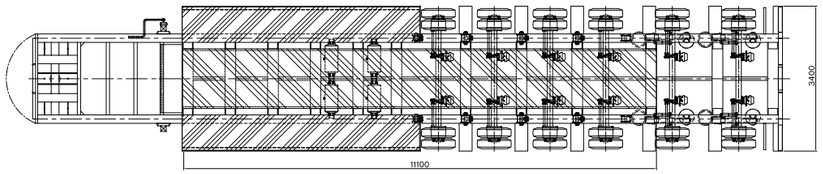

50 FEET, 04 TRỤC — N504-LE-01

Kích thước bao 17210x3300x1580 mm

- **Khối lượng bản thân:** 14450 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 60500 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 285/70R19.5
- **Mâm:** 8.25Vx19.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0016/VAQ09-02/22-00
- **Ngày cấp:** 17/05/2022

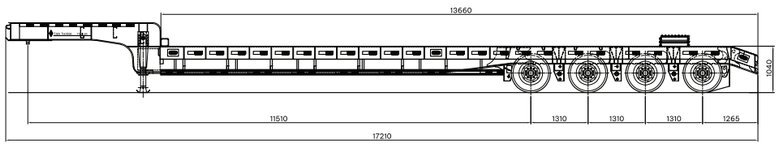

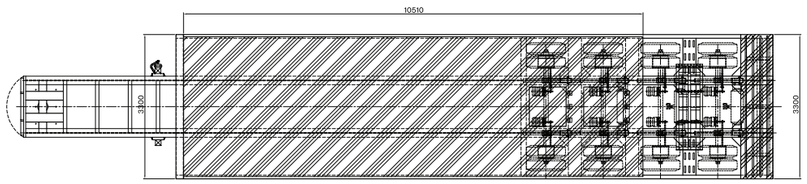

SƠ MI RƠ MOOC TẢI (CHỞ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG)

KÉO DÀI 10.5 MÉT, 50 FEET, 06 TRỤC — N506-SR-01

Kích thước bao 16175x2500x1520
26675 x2500x1520

- **Khối lượng bản thân:** 59000 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 9450 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Tân Thanh (rút trục 2+7)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0018/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 05/30/2022

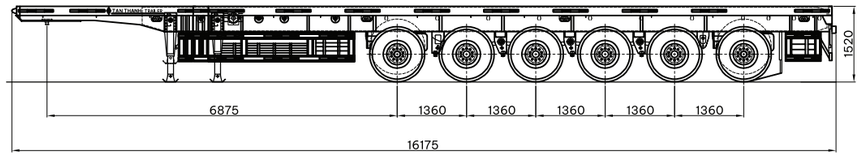

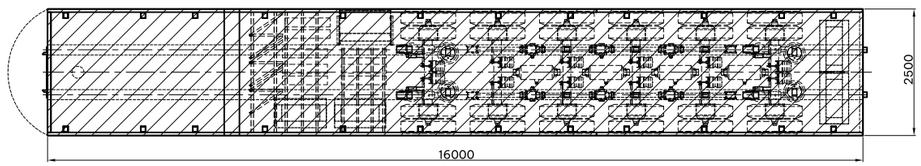

30 FEET, 02 TRỤC — G32-LA-02

Kích thước bao 13135x3200x1620 mm

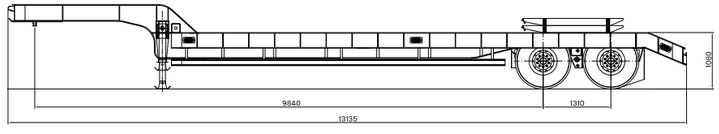

- **Khối lượng bản thân:** 9450 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 9450 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00R20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0013/VAQ09-02/22-00
- **Ngày cấp:** 16/05/2022

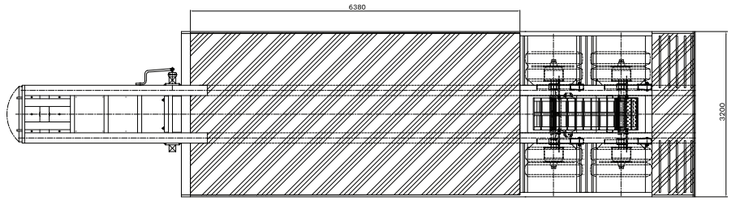

30 FEET, 02 TRỤC — J32-LA-01

Kích thước bao 9000x2500x2935 mm

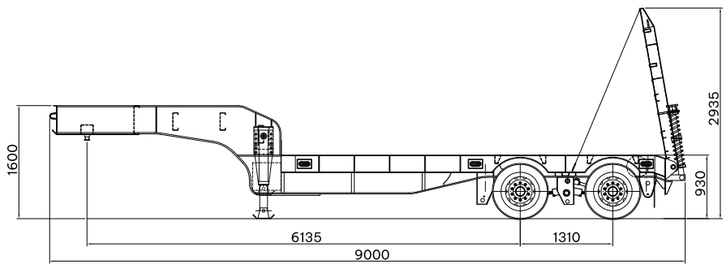

- **Khối lượng bản thân:** 7800 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 22200 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 235/75R17.5
- **Mâm:** 6.75-17.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0052/VAQ09-02/18-00
- **Ngày cấp:** 10/07/2018

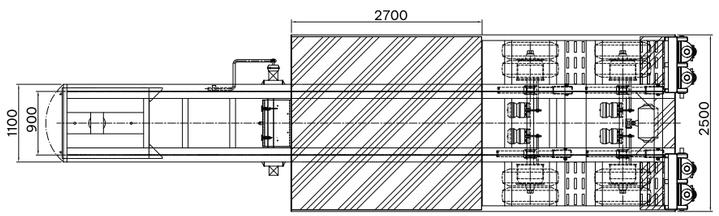

SƠ MI RƠ MOOC TẢI (CHỞ XE, MÁY CHUYÊN DÙNG)

40 FEET, 03 TRỤC — H43-LD-01

Kích thước bao 13150x3200x3050 mm

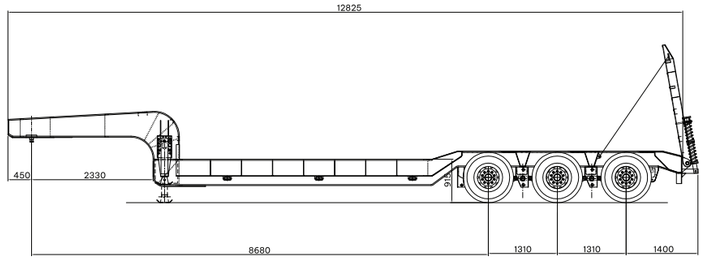

- **Khối lượng bản thân:** 11350 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 38200 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 9.00-20
- **Mâm:** 7.00x20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0025/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 31/03/2017

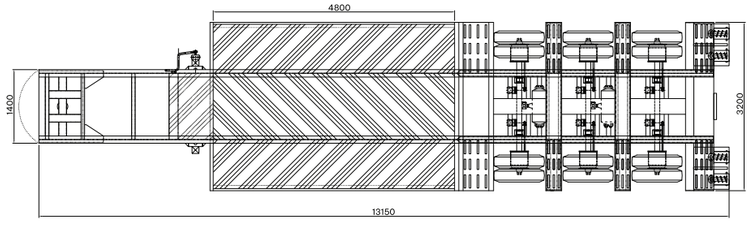

40 FEET, 03 TRỤC — J43-LA-01

Kích thước bao 13010x3300x2980 mm

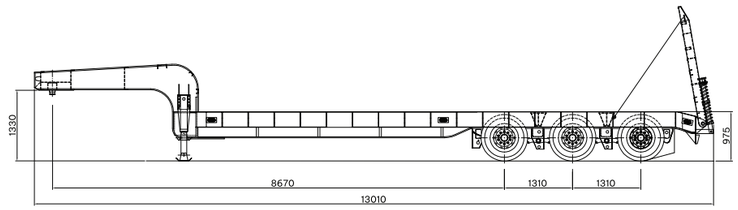

- **Khối lượng bản thân:** 11400 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 51600 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 285/70R19.5
- **Mâm:** 8.25Vx19.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0015/VAQ09-02/19-00
- **Ngày cấp:** 25/04/2019

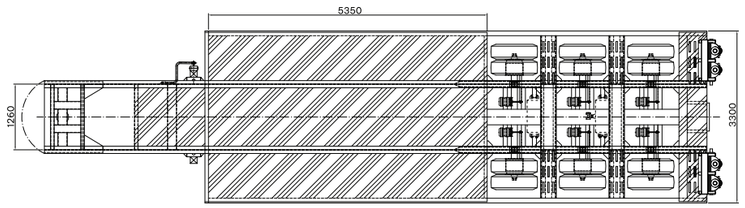

45 FEET, 03 TRỤC, 04 GÙ, 01 CƠ CẤU BĂNG TẢI — G53-LC-01

Kích thước bao 17440x2700x4290 mm

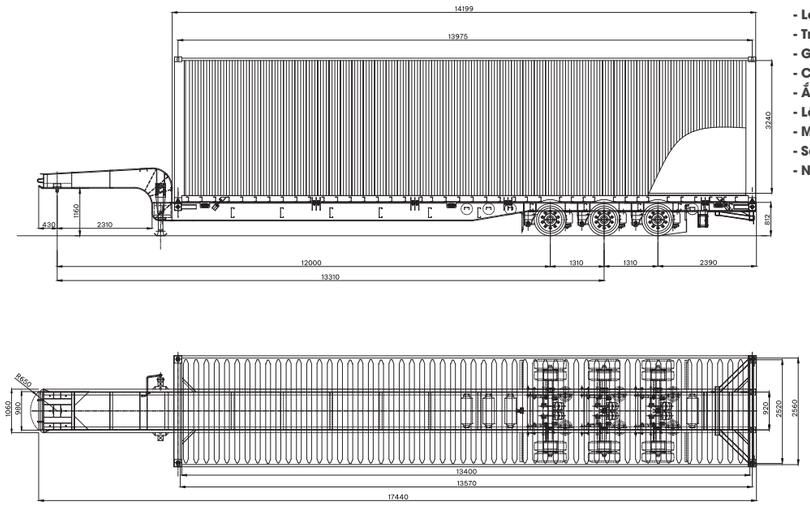

- **Khối lượng bản thân:** 14000 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 9500 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 7.00-16
- **Mâm:** 5.5x16
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0044/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 17/07/2017

45 FEET, 03 TRỤC — G53-LD-01

Kích thước bao 15890x3300x1600 mm

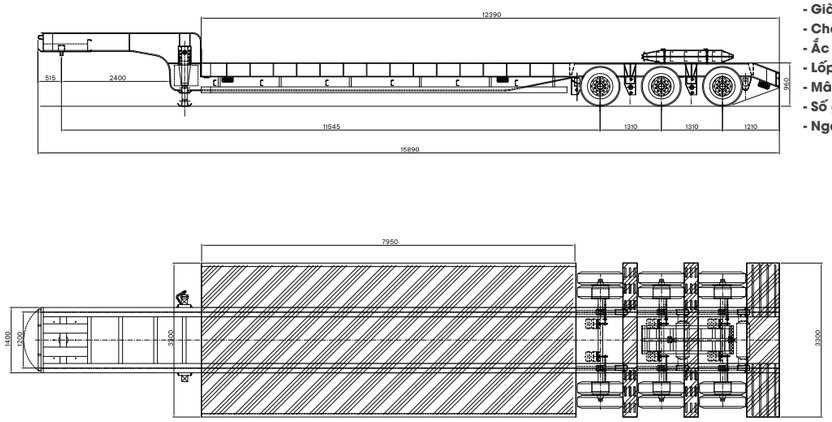

- **Khối lượng bản thân:** 11700 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 51530 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 285/70R19.5
- **Mâm:** 8.25x19.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0008/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 02/03/2017

45 FEET, 03 TRỤC — H53-LB-01

Kích thước bao 14920x2500x1640 mm

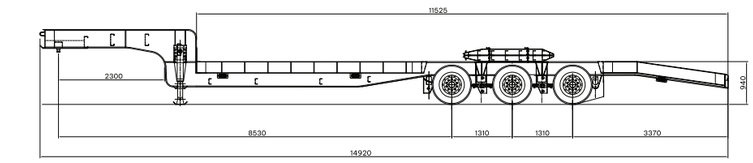

- **Khối lượng bản thân:** 7900 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 30800 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 8.25-16
- **Mâm:** 6.5-16
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0062/VAQ09-02/17-00
- **Ngày cấp:** 19/09/2017

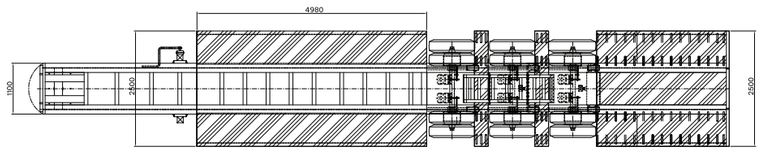

45 FEET, 03 TRỤC — H53-LE-01-1

Kích thước bao 15900x3300x1670 mm

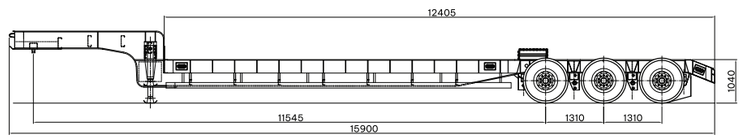

- **Khối lượng bản thân:** 12900 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 49501 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00R20
- **Mâm:** 8.00V-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0008/VAQ09-02/18-01
- **Ngày cấp:** 20/02/2019

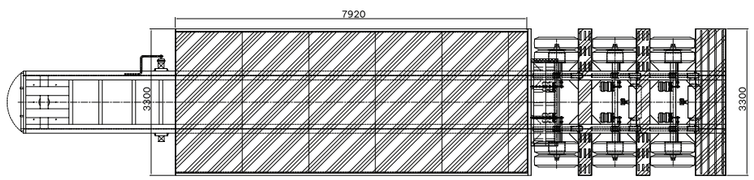

45 FEET, 03 TRỤC — J53-LC-01

Kích thước bao 14380x2500x2680 mm

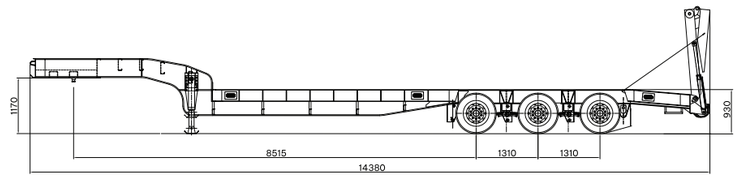

- **Khối lượng bản thân:** 9015 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 30000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 8.25-16
- **Mâm:** 6.5-16
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0043/VAQ09-02/18-00
- **Ngày cấp:** 13/06/2018

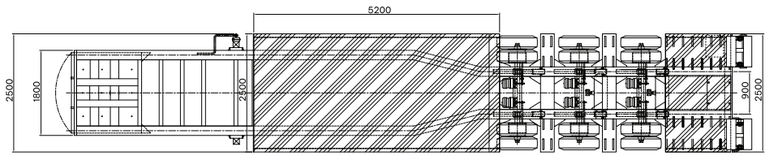

SƠ MI RƠ MOOC TẢI (CHỞ XE, MÁY CHUYÊN DÙNG)

45 FEET, 03 TRỤC — K53-LA-01

Kích thước bao 16910x3300x1670 mm

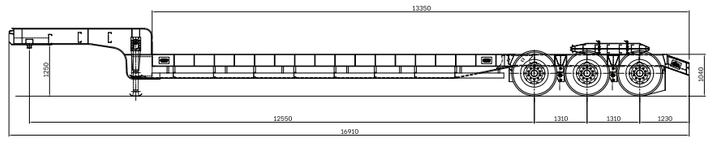

- **Khối lượng bản thân:** 13900 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 50615 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 12.00-20
- **Mâm:** 8.5Vx20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0046/VAQ09-02/19-00
- **Ngày cấp:** 12/09/2019

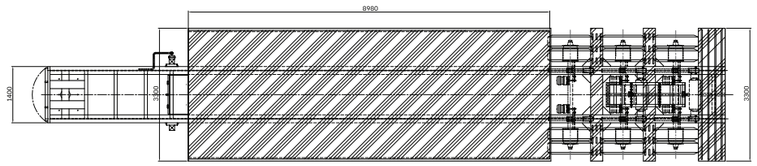

45 FEET, 03 TRỤC — K53-LB-01

Kích thước bao 16340x3300x2930 mm

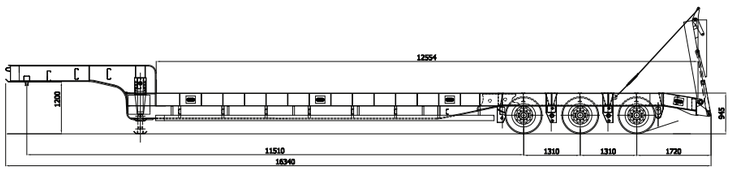

- **Khối lượng bản thân:** 13200 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 51520 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 285/70R19.5
- **Mâm:** 8.25Vx19.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0039/VAQ09-02/19-00
- **Ngày cấp:** 14/08/2019

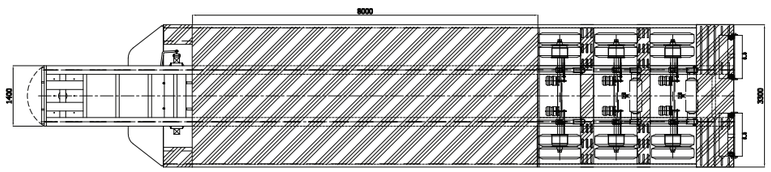

40 FEET, 02 TRỤC — L42-LA-01

Kích thước bao 12270x2900x2850 mm

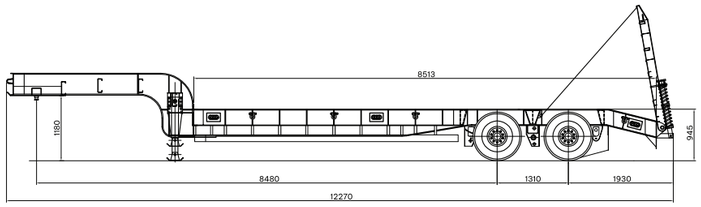

- **Khối lượng bản thân:** 7900 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 31240 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 285/70R19.5
- **Mâm:** 8.25Vx19.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0013/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 26/05/2020

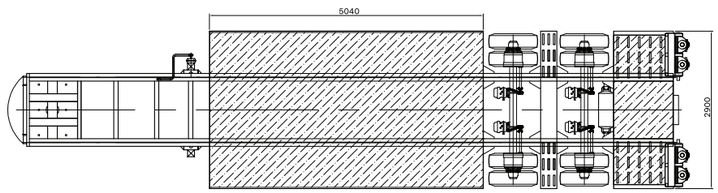

40 FEET, 03 TRỤC — L43-LA-01

Kích thước bao 12365x2500x1580 mm

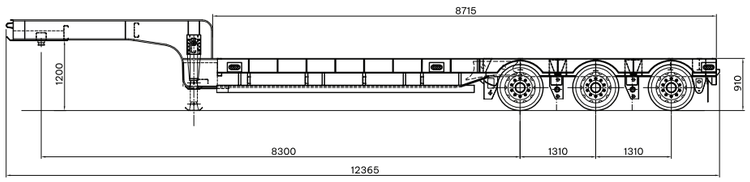

- **Khối lượng bản thân:** 7200 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31210 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 235/75R17.5
- **Mâm:** 6.75-17.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0014/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 26/05/2020

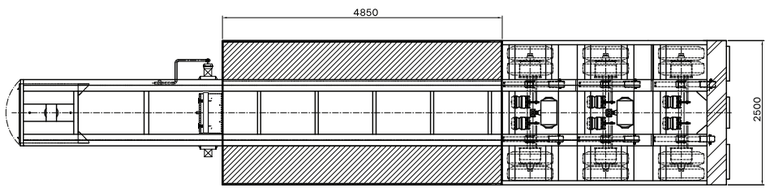

50 FEET, 03 TRỤC — L503-LB-01

Kích thước bao 16300x3400x1660 mm

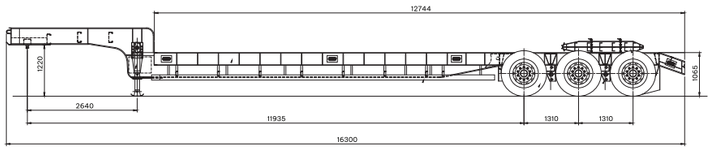

- **Khối lượng bản thân:** 13920 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 51770 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00R20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0018/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 11/06/2020

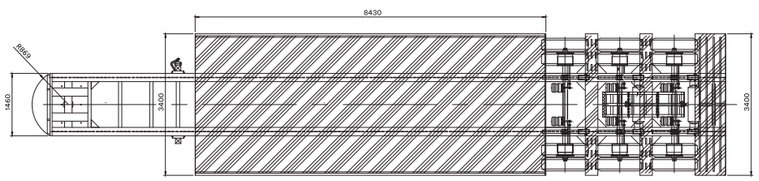

40 FEET, 02 TRỤC — L42-LA-02

Kích thước bao 12450x2850x1590 mm

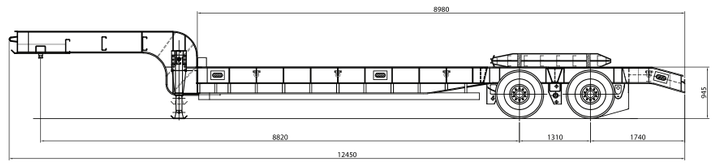

- **Khối lượng bản thân:** 7850 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 31640 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 285/70R19.5
- **Mâm:** 8.25Vx19.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0047/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 18/11/2020

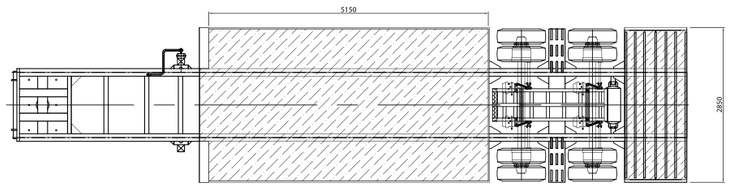

45 FEET, 03 TRỤC — H53-LE-02

Kích thước bao 15060x3300x3040 mm

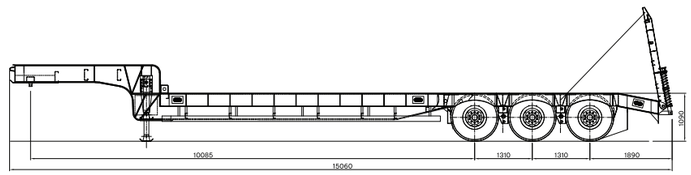

- **Khối lượng bản thân:** 13270 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 51530 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00R20
- **Mâm:** 8.0Vx20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0048/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 18/11/2020

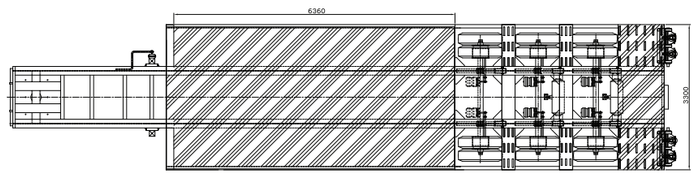

SƠ MI RƠ MOOC TẢI (CHỞ XE, MÁY CHUYÊN DÙNG)

45 FEET, 03 TRỤC — L53-LE-02

Kích thước bao 16990x3300x1620 mm

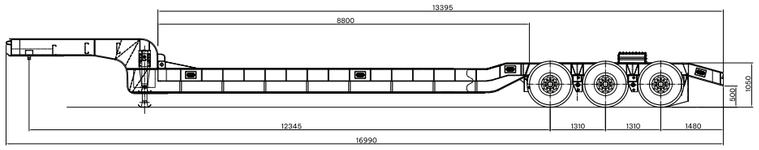

- **Khối lượng bản thân:** 14870 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 50900 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00R20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0009/VAQ09-02/21-00
- **Ngày cấp:** 16/04/2021

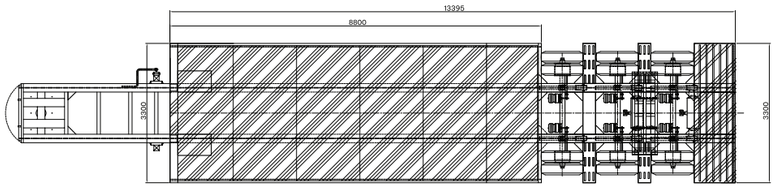

50 FEET, 03 TRỤC — M503-LB-01

Kích thước bao 15500x3620x1600 mm

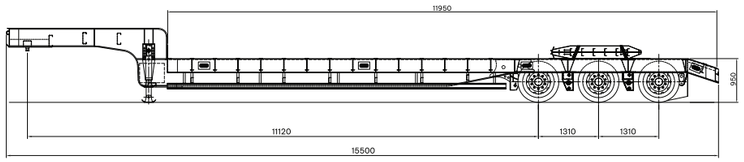

- **Khối lượng bản thân:** 13300 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 48700 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 285/70R19.5
- **Mâm:** 8.25x19.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0028/VAQ09-02/22-00
- **Ngày cấp:** 21/11/2022

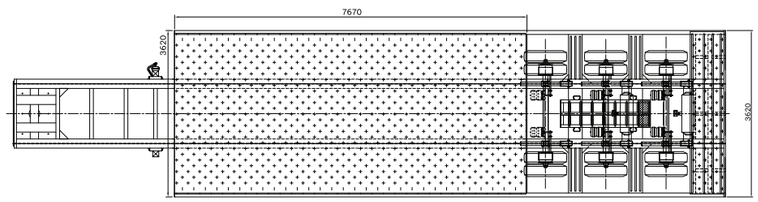

SƠ MI RƠ MOOC TẢI (CHỞ XE, MÁY CHUYÊN DÙNG)

45 FEET, 03 TRỤC — H53-LE-01-1

Kích thước bao 15900x3300x1670 mm

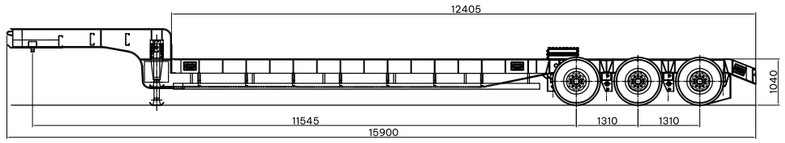

- **Khối lượng bản thân:** 12900 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở theo thiết kế:** 49501 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** FUWA, 3.5 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00R20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0008/VAQ09-02/18-01
- **Ngày cấp:** 20/02/2019

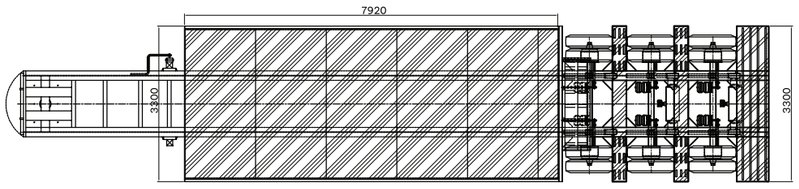

06 KHOANG, 40 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — G43-BX40-02

Kích thước bao 11050x2500x3980 mm

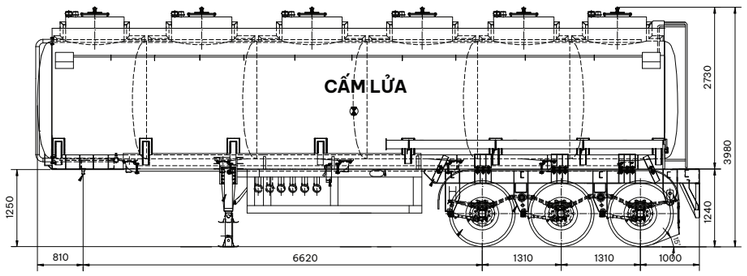

- **Khối lượng bản thân:** 9415 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 29600 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0090/VAQ09-02/16-01
- **Ngày cấp:** 07/02/2018

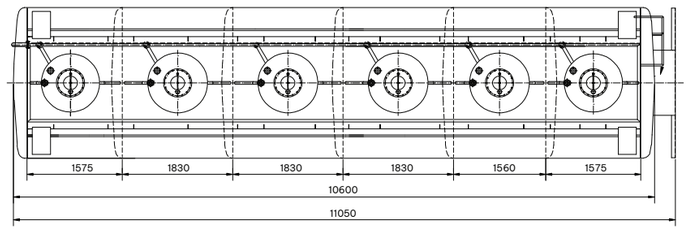

06 KHOANG, 40 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — J43-BX40-04

Kích thước bao 11090x2500x3990 mm

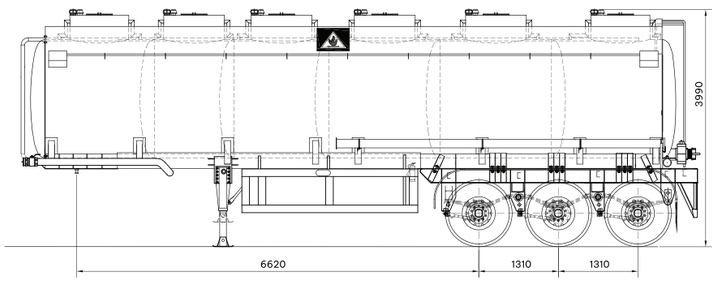

- **Khối lượng bản thân:** 9415 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 29600 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0032/VAQ09-02/18-00
- **Ngày cấp:** 04/05/2018

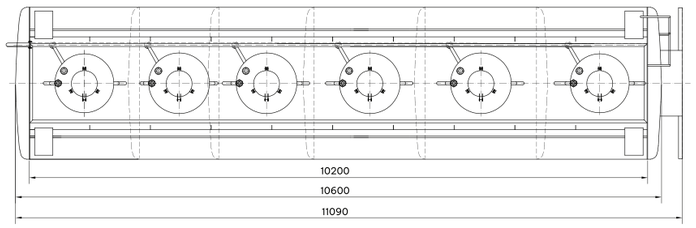

06 KHOANG, 43 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — L43-BX-02

Kích thước bao 11320x2500x3820 mm

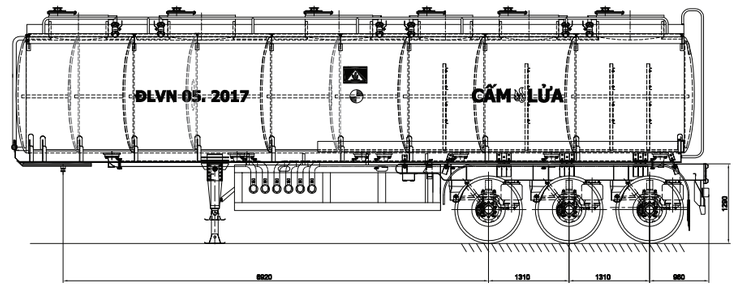

- **Khối lượng bản thân:** 7265 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31820 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0026/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 24/07/2020

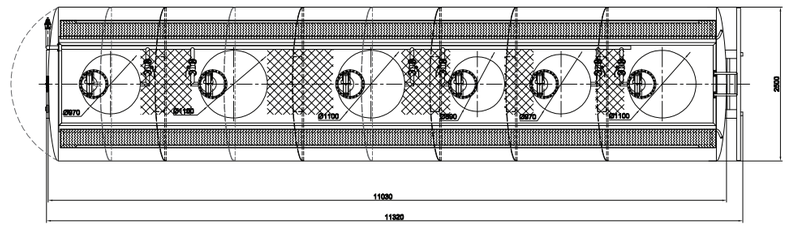

06 KHOANG, 31.3 M3 — L4 2-BX-01

Kích thước bao 9890x2500x3790 mm

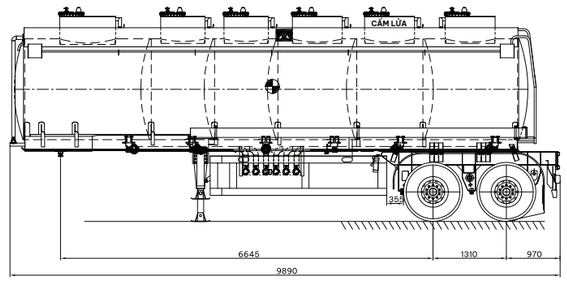

- **Khối lượng bản thân:** 7640 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 23162 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0041/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 29/09/2020

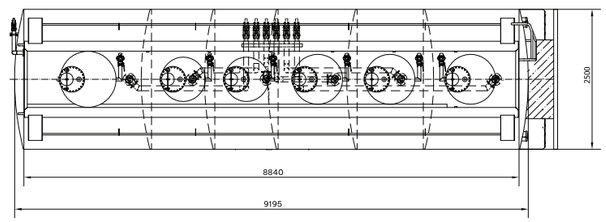

30.12 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — H43-BM-01

Kích thước bao 11930x2480x3990 mm

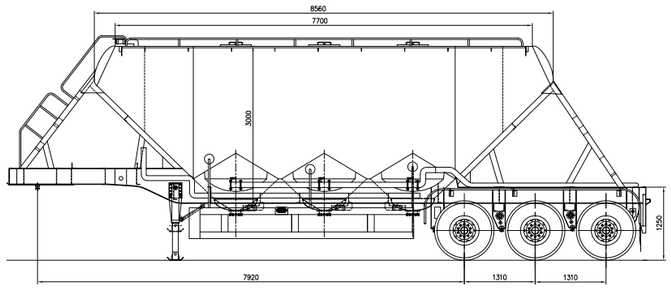

- **Khối lượng bản thân:** 7380 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31630 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0020/VAQ09-02/18-00
- **Ngày cấp:** 16/07/2019

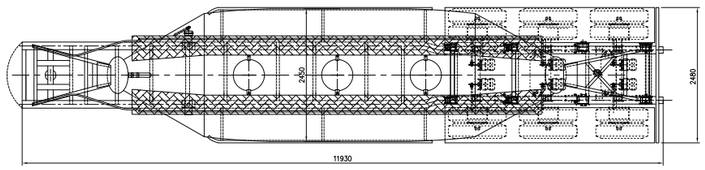

29 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — K43-BE-01

Kích thước bao 11300x2500x3400 mm

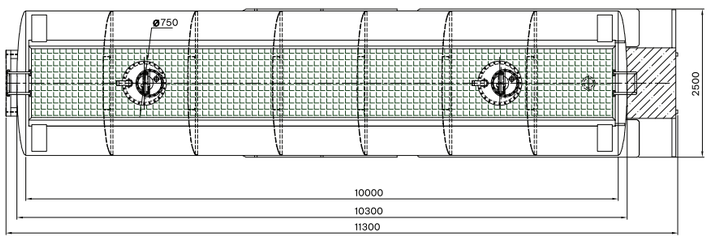

- **Khối lượng bản thân:** 6380 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 32190 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing/ABS
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Huajing
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0036/VAQ09-02/19-00
- **Ngày cấp:** 16/07/2019

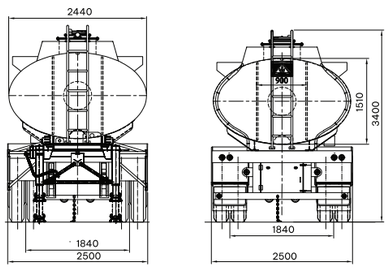

28.2 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — G43-BN-01-1

Kích thước bao 11580x2500x3790 mm

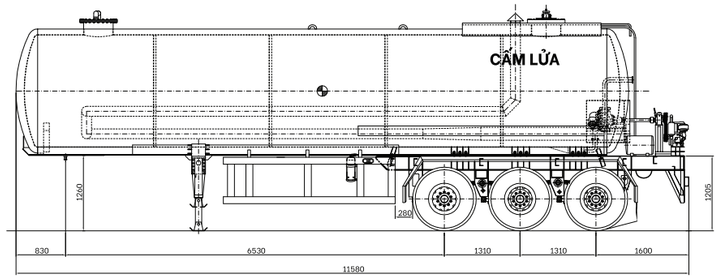

- **Khối lượng bản thân:** 11645 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 27355 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Huajing
- **Giàn treo:** Huajing
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0088/VAQ09-02/16-01
- **Ngày cấp:** 06/07/2020

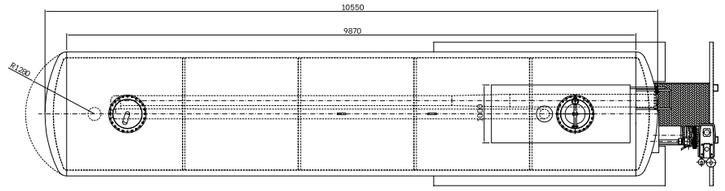

43 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — L43-BAM-01

Kích thước bao 11605x2500x3880 mm

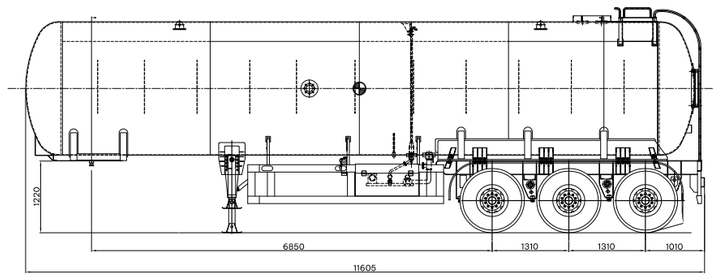

- **Khối lượng bản thân:** 13680 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 23162 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0022/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 06/07/2020

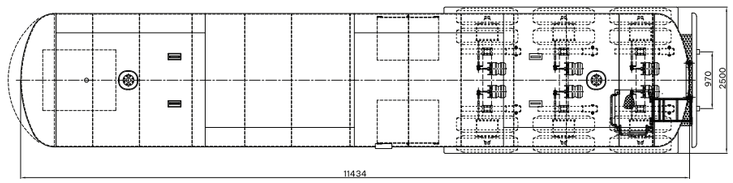

42.25 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — L43-BAM-02

Kích thước bao 12145x2500x3770 mm

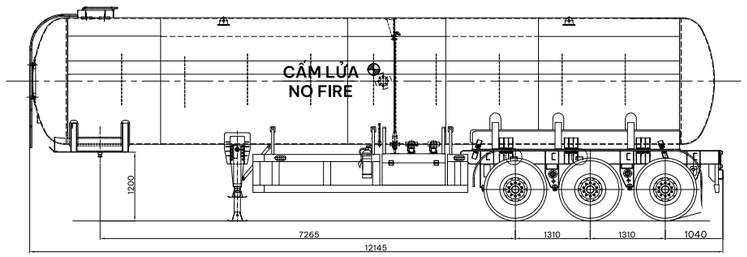

- **Khối lượng bản thân:** 13900 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 24500 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** YONGLITAI
- **Giàn treo:** YONGLITAI
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 12R22.5
- **Mâm:** 9.00-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0061/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 28/12/2020

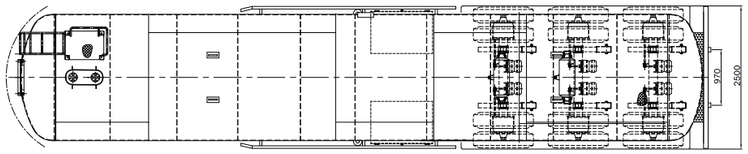

49.7 M3, 40 FEET, 03 TRỤC — J43-BL-02

Kích thước bao 12225x2500x3990 mm

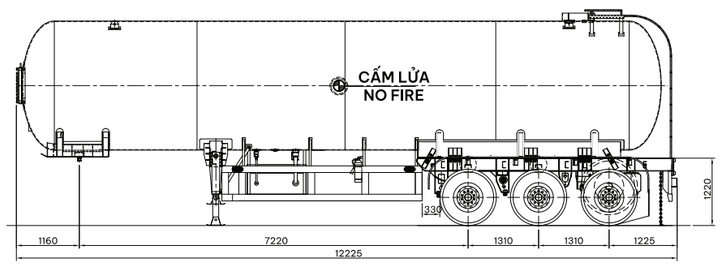

- **Khối lượng bản thân:** 14700 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 24385 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa (trục 2+3), Tân Thanh (rút trục 4)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0017/VAQ09-02/21-00
- **Ngày cấp:** 20/05/2021

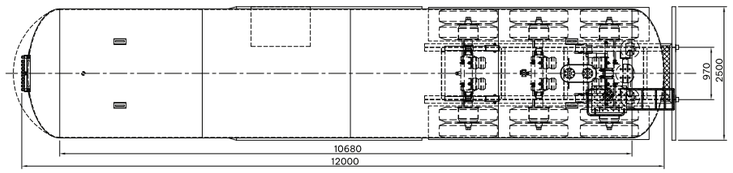

35 M3, 40 FEET, 03 TRỤC, GIÀN TREO 07 LÁ NHÍP — N43-BH-01

Kích thước bao 12390x2500x3983 mm

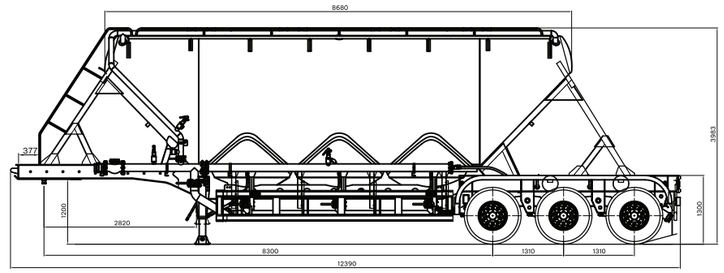

- **Khối lượng bản thân:** 9350 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 30650 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0013/VAQ09-02/23-00
- **Ngày cấp:** 17/04/2023

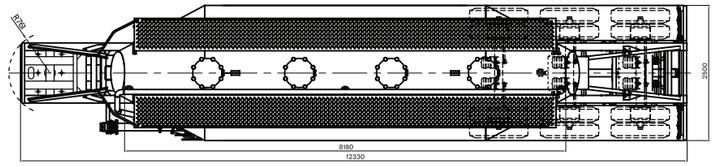

40 FEET, 03 TRỤC, THỂ TÍCH THÙNG HÀNG 23,000 LÍT — J43-TP-01

Kích thước bao 9300x2500x3380 mm

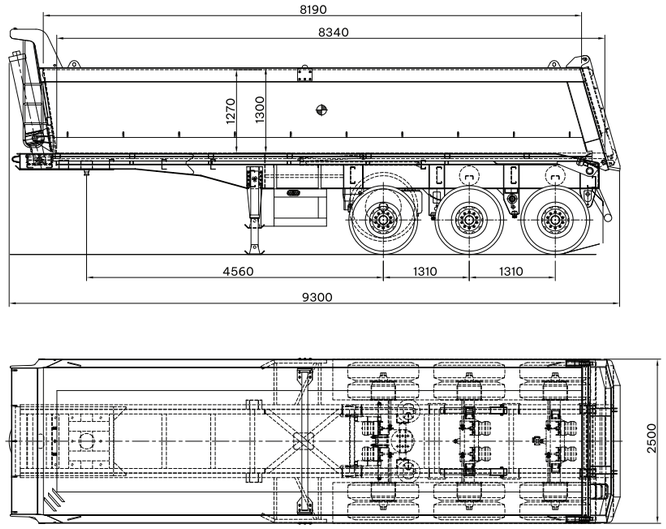

- **Khối lượng bản thân:** 8064 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 28850 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Tân Thanh (rút trục 2), Fuwa (trục 3+4)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0001/VAQ09-02/19-00
- **Ngày cấp:** 21/01/2019

40 FEET, 03 TRỤC, THỂ TÍCH THÙNG HÀNG 23,000 LÍT — J43-TP-01-1

Kích thước bao 9300x2500x3395 mm

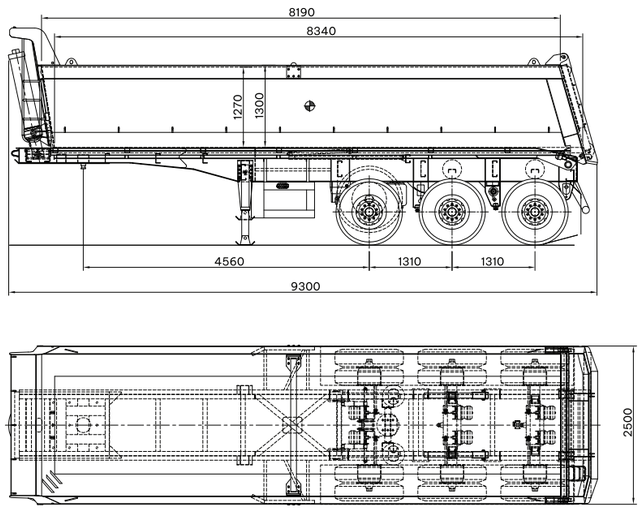

- **Khối lượng bản thân:** 8064 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 8064/28850 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Tân Thanh (rút trục 2), Fuwa (trục 3+4)
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0001/VAQ09-02/19-01
- **Ngày cấp:** 23/01/2019

40 FEET, 03 TRỤC, THỂ TÍCH THÙNG HÀNG 23,000 LÍT — J43-TP-02

Kích thước bao 9300x2500x3420 mm

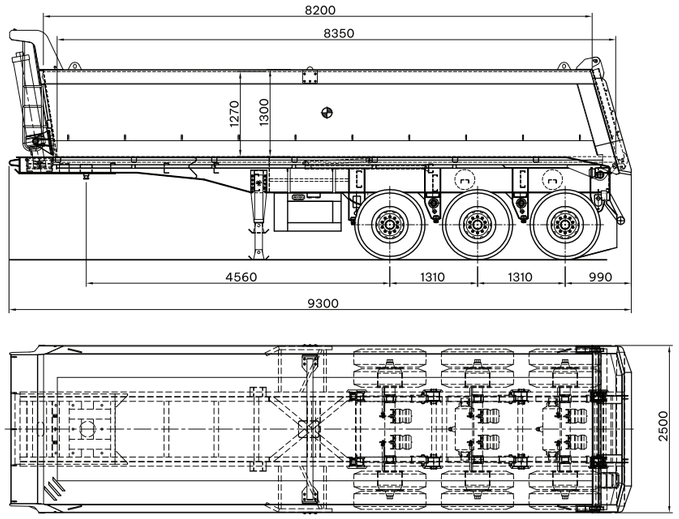

- **Khối lượng bản thân:** 7914 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 29000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0040/VAQ09-02/20-00
- **Ngày cấp:** 23/09/2020

40 FEET, 03 TRỤC, THỂ TÍCH THÙNG HÀNG 23,000 LÍT — J43-TP-02-1

Kích thước bao 9300x2500x3435 mm

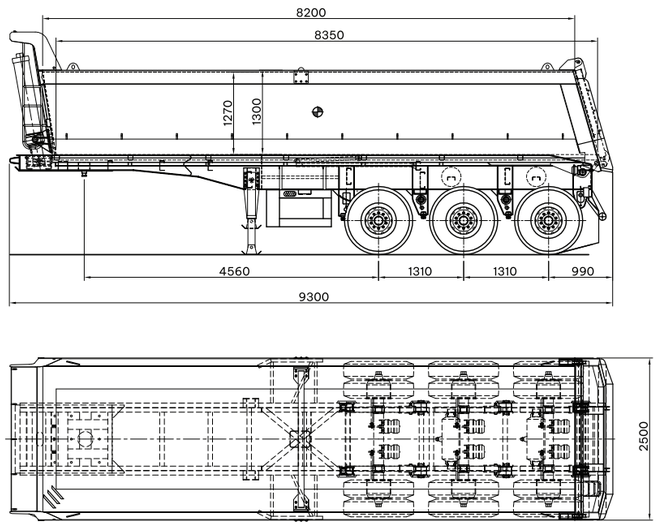

- **Khối lượng bản thân:** 7914 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 29000 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0040/VAQ09-02/20-01
- **Ngày cấp:** 25/09/2020

SƠ MI RƠ BỬNG (CÓ MUI PHỦ BẠT)

30 FEET, 03 TRỤC — F33-BC-01-1

Kích thước bao 10940x2500x3650 mm

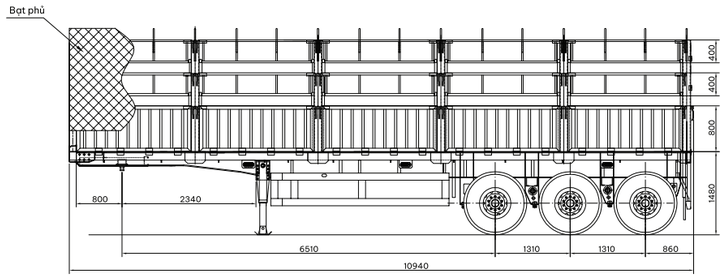

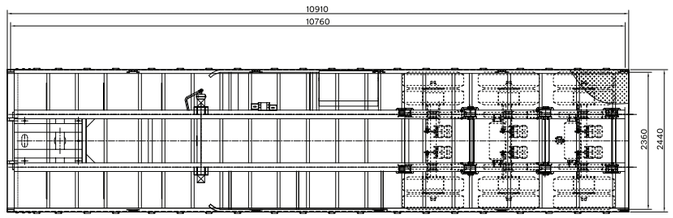

- **Khối lượng bản thân:** 7450 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31565 Kg
- **Loại dầm:** Lắp ghép
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11.00-20
- **Mâm:** 8.00-V20
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 0003/VAQ09-02/16-01
- **Ngày cấp:** 19/01/2018

40 FEET, 03 TRỤC — K43-BB-02

Kích thước bao 12400x2500x3645 mm

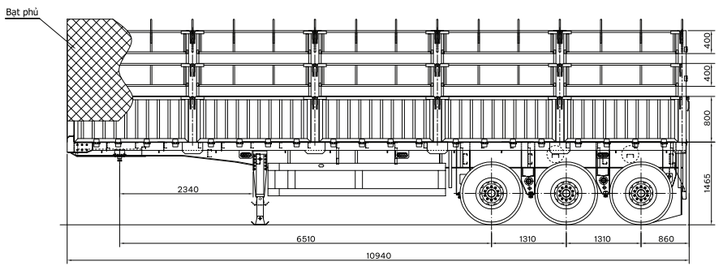

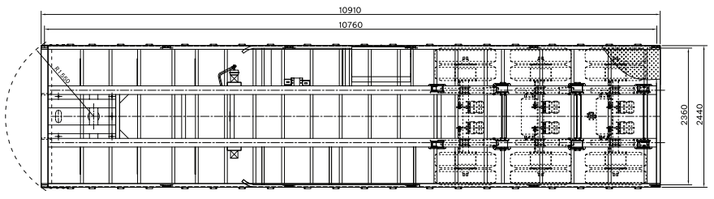

- **Khối lượng bản thân:** 7515 Kg
- **Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông:** 31570
- **Loại dầm:** Đúc mỏng
- **Trục:** Fuwa
- **Giàn treo:** Fuwa
- **Chân chống:** Fuwa
- **Ắc kéo:** JOST, 2 inch, bu lông
- **Lốp:** 11R22.5
- **Mâm:** 8.25-22.5
- **Số giấy chứng nhận chất lượng:** 008/VAQ09-02/22-00
- **Ngày cấp:** 08/04/2022

DANH SÁCH TỔNG HỢP SƠMI RƠMOOC KCT 2023

STT	TÊN SƠMI RƠMOÓC	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	KÍCH THƯỚC	TRỤC	ẮC KÉO	LỐP	MÂM	TRANG
SƠMI RƠMOÓC XƯƠNG (CHỞ CONTAINER)								
01	K21-XA-01	20 feet, 01 trục, giàn treo 07 lá nhíp	6250x2500x4000 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	03
02	L32-XA-01	30 feet, 02 trục, 04 gù	8320x2480x1500 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	03
03	H33-XB-01	30 feet, 03 trục, 04 gù	8610x2500x1510 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	04
04	H33-XC-01	30 feet, 03 trục (rút trục 02), 04 gù	8660x2480x1500 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	04
05	G33-XA-01	30 feet, 03 trục (rút trục cuối), 08 gù	10620x2500x1550 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	05
06	G43-XC-01	40 feet, 03 trục (rút trục 04), 08 gù	1238 x2500x1520 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	05
07	J83-XA-01	48 feet, 03 trục, 12 gù	14825x2480x1500 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	06
08	H22-XA-01	20 feet, 02 trục, 04 gù	7360x2480x1500 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	06
09	L33-XB-01	30 feet, 03 trục, 04 gù	8710x2490x1520 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	07
10	H42-XA-01	40 feet, 02 trục, 08 gù (gù xô)	12385x2490x1530 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	07
11	G42-XE-01	40 feet, 02 trục, 08 gù	12380x2500x1540 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-V20	08
12	H43-XC-01-3	40 feet, 03 trục, 12 gù	12385x2485x1550 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	08
13	L43-XA-01	40 feet, 03 trục, 08 gù, giàn treo 07 lá nhíp	12380x2500x152 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	09
14	K53-XA-01	45 feet, 03 trục, 12 gù	13910x2480x1515 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	09
15	K53-XS-01-1	50 feet, 03 trục (01 trục tự lựa), 14 gù	15560x2500x1500 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	10
SƠMI RƠMOÓC CỔ CÒ (CHỞ CONTAINER)								
16	F43-CC-01-5	40 feet, 03 trục, 04 gù	12550x2480x1705 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	12R22.5	9.00-22.5	11
17	H53-CC-01-1	45 feet, 03 trục, 04 gù	14060x2480x1640 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	12R22.5	9.00-22.5	11
18	K83-CC-01	48 feet, 03 trục, 04 gù	15000x2490x1610 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	12R22.5	8.25-22.5	12
19	N503-CC-01	50 feet, 03 trục (rút trục sau), 06 gù	15735x2485x1625 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	12R22.5	8.25-22.5	12
SƠMI RƠMOÓC TERMINAL (CHỞ CONTAINER)								
20	JXC2T-A	45 feet, 02 trục, 12 gù, 09 lá nhíp	13840x2480x1505 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	13
21	K52-TE-01-1N	45 feet, 02 trục, 09 lá nhíp	14190x2800x1800 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	12R20	8.5-20	13
22	K52-TE-02	45 feet, 02 trục, 09 lá nhíp	14510 (14140)x2800x1750 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	14
23	N52-TE-01	45 feet, 02 trục, 09 lá nhíp	14020x2760x1700 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	14
SƠMI RƠMOÓC SÀN (CHỞ CONTAINER)								
24	G22-SA-01	20 feet, 02 trục, 04 gù	7310x2500x1525 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-V20	15
25	G43-SD-01	40 feet, 03 trục (rút trục cuối), 08 gù	12380x2500x1570 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	15
26	F53-SA-01	45 feet, 03 trục, 12 gù	13930x2500x1570 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, hàn	11.00-20	8.00-V20	16
27	F43-SA-01	40 feet, 03 trục, 08 gù	12380x2500x1570 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, hàn	11.00-20	8.00V-20	16
28	H43-SA-01	40 feet, 03 trục, 12 gù	12370x2480x1515 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	9.00-22.5	17
29	F43-SA-02	40 feet, 03 trục, 12 gù	12370x2500x1500 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	12R22.5	8.00-20	17
SƠMI RƠMOÓC BỬNG LỬNG (CHỞ CONTAINER HOẶC HÀNG RỜI)								
30	J33-BC-01	30 feet, 03 trục, 04 gù	10870x2500x2970 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	18
31	J43-BA-01	40 feet, 03 gù, 08 gù.	12400x2500x2945 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	18
SƠMI RƠMOÓC TẢI (CHỞ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG)								
32	J53-SR-01-1	kéo dài 7 mét, 45 feet, 03 trục	14770x2500x2515 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	12R22.5	9.00-22.5	19
33	K66-SR-01	kéo dài 12 mét, 60 feet, 06 trục (rút trục 02 và trục 07)	20240x2500x2550 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	12R22.5	9.00-22.5	19
34	K65-SR-01	60 feet, 05 trục, hệ treo trục 2, trục 6 khí nén rút trục	20230x3200x1490 mm 32230x3200x1490 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	12R22.5	9.00-22.5	20
35	K65-LR-01	kéo dài 32m, 60 feet, 05 trục	20110x3300x1630 mm 32110x3300x1630 mm	SMB	FUWA, 3.5 inch, bu lông	285/70R19.5	8.25-19.5	20
36	L66-LD-01	60 feet, 06 trục	17605x3400x1610 mm	SMB	FUWA, 3.5 inch, bu lông	235/75R17.5	6.75-17.5	21
37	N504-LE-01	50 feet, 04 trục	17210x3300x1580 mm	Huajing	FUWA, 3.5 inch, bu lông	285/70R19.5	8.25Vx19.5	21
38	N506-SR-01	kéo dài 10.5 mét, 50 feet, 06 trục	16175x2500x1520 mm 26675 x2500x1520 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	12R22.5	9.00-22.5	22
SƠMI RƠMOÓC TẢI (CHỞ XE, MÁY CHUYÊN DÙNG)								
39	G32-LA-02	30 feet, 02 trục	13135x3200x1620 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00R20	8.00-20	23
40	J32-LA-01	30 feet, 02 trục	9000x2500x2935 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	235/75R17.5	6.75-17.5	23
41	H43-LD-01	40 feet, 03 trục	13150x3200x3050 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	9.00-20	7.00x20	24
42	J43-LA-01	40 feet, 03 trục	13010x3300x2980 mm	Huajing	FUWA, 3.5 inch, bu lông	285/70R19.5	8.25Vx19.5	24
43	G53-LC-01	45 feet, 03 trục, 04 gù, 01 cơ cấu băng tải	17440x2700x4290 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	7.00-16	5.5x16	25
44	G53-LD-01	45 feet, 03 trục	15890x3300x1600 mm	Huajing	FUWA, 3.5 inch, bu lông	285/70R19.5	8.25x19.5	25
45	H53-LB-01	45 feet, 03 trục	14920x2500x1640 mm	Huajing	FUWA, 3.5 inch, bu lông	8.25-16	6.5-16	26
46	H53-LE-01-1	45 feet, 03 trục	15900x3300x1670 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	11.00R20	8.00V-20	26
47	J53-LC-01	45 feet, 03 trục (cầu dẫn năng, hạ bằng thủy lực)	14380x2500x2680 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	8.25-16	6.5-16	27
48	K53-LB-01	45 feet, 03 trục (cầu dẫn năng, hạ bằng thủy lực)	16340x3300x2930 mm	Huajing	FUWA, 3.5 inch, bu lông	285/70R19.5	8.25Vx19.5	27
49	K53-LA-01	45 feet, 03 trục	16910x3300x1670 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	12.00-20	8.5Vx20	28
50	L42-LA-01	40 feet, 02 trục	12270x2900x2850 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	285/70R19.5	8.25Vx19.5	28
51	L43-LA-01	40 feet, 03 trục	12365x2500x1580 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	235/75R17.5	6.75-17.5	29
52	L503-LB-01	50 feet, 03 trục	16300x3400x1660 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	11.00R20	8.00-20	29
53	L42-LA-02	40 feet, 02 trục	12450x2850x1590 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	285/70R19.5	8.25Vx19.5	30
54	H53-LE-02	45 feet, 03 trục	15060x3300x3040 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	11.00R20	8.0Vx20	30
55	L53-LE-02	45 feet, 03 trục	16990x3300x1620 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	11.00R20	8.00-20	31
56	M503-LB-01	50 feet, 03 trục	15500x3620x1600 mm	Huajing	FUWA, 3.5 inch, bu lông	285/70R19.5	8.25x19.5	31
57	H53-LE-01-1	45 feet, 03 trục	15900x3300x1670 mm	Fuwa	FUWA, 3.5 inch, bu lông	11.00R20	8.00V-20	32

SƠMI RƠMOÓC XI TÉC								
58	G43-BX40-02	06 khoang, 40 m3, 40 feet, 03 trục	11050x2500x3980 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-V20	33
59	J43-BX40-04	06 khoang, 40 m3, 40 feet, 03 trục	11090x2500x3990 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	33
60	L43-BX-02	06 khoang, 40 m3, 40 feet, 03 trục	11320x2500x3820 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-V20	34
61	L42-BX-01	06 khoang, 31.3 m3	9890x2500x3790 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	34
62	H43-BM-01	30.12 m3, 40 feet, 03 trục	11930x2480x3990 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-V20	35
63	K43-BE-01	29 m3, 40 feet, 03 trục	11300x2500x3400 mm	Huajing/ABS	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	35
64	G43-BN-01-1	28.2 m3, 40 feet, 03 trục	11580x2500x3790 mm	Huajing	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-V20	36
65	L43-BAM-01	43m3, 40 feet, 03 trục	11605x2500x3880 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	36
66	L43-BAM-02	42.25 m3, 40 feet, 03 trục	12145x2500x3770 mm	YONGLITAI	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-V20	37
67	J43-BL-02	49.7 m3, 40 feet, 03 trục	12225x2500x3990 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	37
68	N43-BH-01	35 m3, 40 feet, 03 trục, giàn treo 07 lá nhíp	12390x2500x3983 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	38
SƠMI RƠMOÓC TẢI (TỰ ĐỔ)								
69	J43-TP-01	40 feet, 03 trục (rút trục đầu), thể tích thùng hàng 23,000 lít	9300x2500x3380 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	39
	J43-TP-01-1	40 feet, 03 trục (rút trục đầu), thể tích thùng hàng 23,000 lít	9300x2500x3395 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	39
70	J43-TP-02	40 feet, 03 trục, thể tích thùng hàng 23,000 lít	9300x2500x3420 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	40
	J43-TP-02-1	40 feet, 03 trục, thể tích thùng hàng 23,000 lít	9300x2500x3435 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-20	40
SƠMI RƠMOÓC BỬNG (CÓ MUI PHỦ BẠT)								
71	F33-BC-01-1	30 feet, 03 trục	10940x2500x3650 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11.00-20	8.00-V20	41
72	K43-BB-02	40 feet, 03 trục	12400x2500x3645 mm	Fuwa	JOST, 2 inch, bu lông	11R22.5	8.25-22.5	41

CẢM ƠN QUÝ KHÁCH HÀNG ĐÃ CHỌN SẢN PHẨM VIỆT NAM

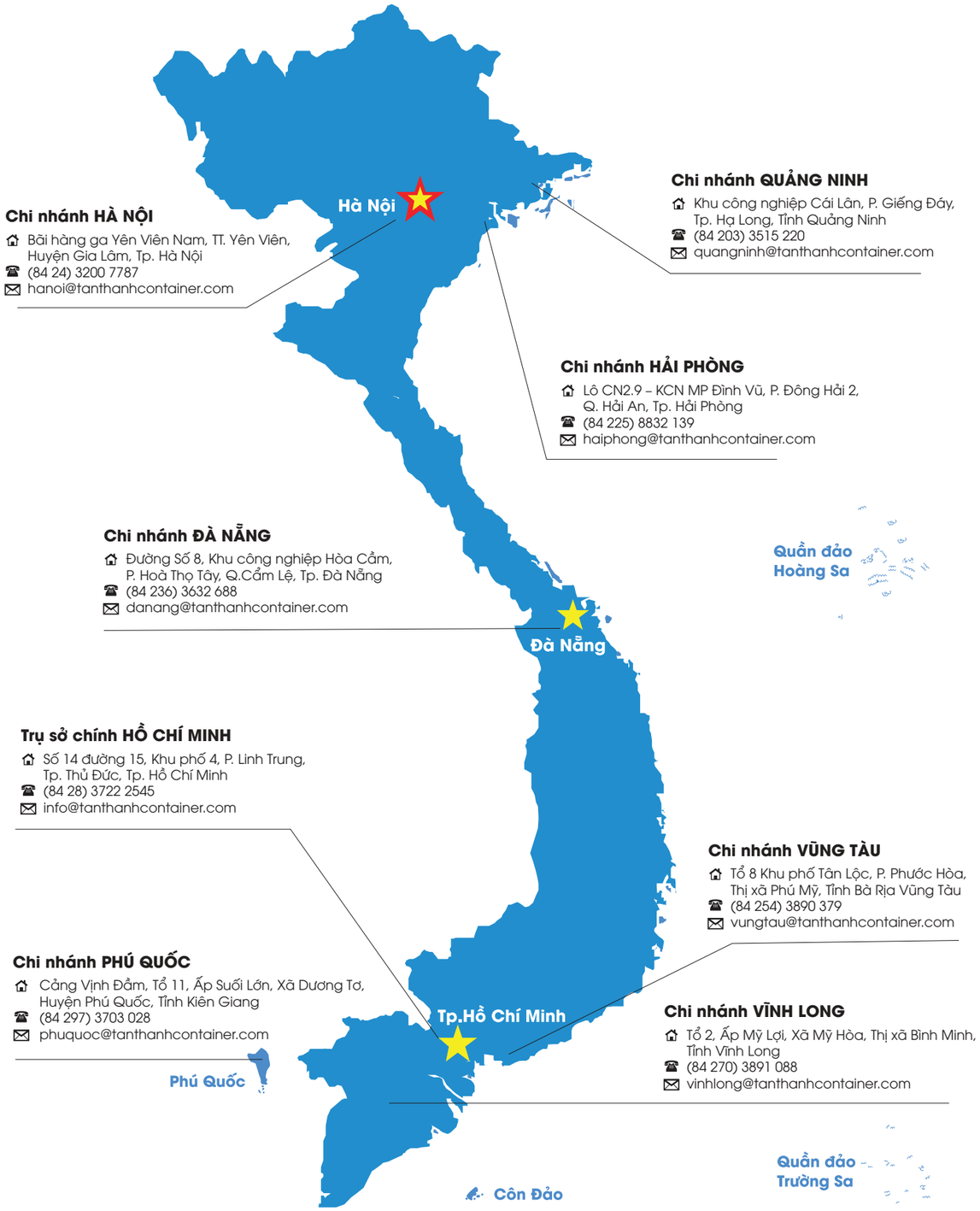

Chi nhánh HÀ NỘI
Bãi hàng ga Yên Viên Nam, TT. Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội
(84 24) 3200 7787
hanoi@tanthanhcontainer.com

Chi nhánh QUẢNG NINH
Khu công nghiệp Cái Lân, P. Giếng Đáy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
(84 203) 3515 220
quangninh@tanthanhcontainer.com

Chi nhánh HẢI PHÒNG
Lô CN2.9 – KCN MP Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng
(84 225) 8832 139
haiphong@tanthanhcontainer.com

Chi nhánh ĐÀ NẴNG
Đường Số 8, Khu công nghiệp Hòa Cầm, P. Hoà Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
(84 236) 3632 688
danang@tanthanhcontainer.com

Trụ sở chính HỒ CHÍ MINH
Số 14 đường 15, Khu phố 4, P. Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
(84 28) 3722 2545
info@tanthanhcontainer.com

Chi nhánh VŨNG TÀU
Tổ 8 Khu phố Tân Lộc, P. Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
(84 254) 3890 379
vungtau@tanthanhcontainer.com

Chi nhánh PHÚ QUỐC
Cảng Vịnh Đầm, Tổ 11, Ấp Suối Lớn, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
(84 297) 3703 028
phuquoc@tanthanhcontainer.com

Chi nhánh VĨNH LONG
Tổ 2, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long
(84 270) 3891 088
vinhlong@tanthanhcontainer.com